

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC**

TÀI LIỆU

**TẬP HUẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIÁO VIÊN CỐT CÁN
VỀ XÂY DỰNG ĐỀ ĐG ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)**



HÀ NỘI - 2024

MỤC LỤC

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT	3
LỜI NÓI ĐẦU.....	4
PHẦN I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ TRONG MÔN NGỮ VĂN THEO CT GDPT 2018	5
1.1. Vai trò của KT, ĐG trong môn học Ngữ văn.....	5
1.2. Nội dung KT, ĐG theo yêu cầu cần đạt của CT GDPT môn Ngữ văn 2018	7
1.3. Các cách thức ĐG trong môn Ngữ văn.....	8
1.4. Các VB chỉ đạo về đổi mới ĐG trong môn Ngữ văn	10
PHẦN II. NGỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	13
2.1. Vai trò của ngữ liệu trong dạy học và KT, ĐG.....	13
2.2. Sử dụng ngữ liệu trong KT, ĐG định kì.....	14
2.3. Tiêu chí chọn ngữ liệu trong KT, ĐG định kì	16
2.4. Định hướng sử dụng ngữ liệu trong ĐG định kì (dành cho GV):	18
PHẦN III. XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	21
3.1. Mô hình đề kiểm tra định kì môn Ngữ văn cấp THPT	21
3.2. Kỹ thuật xây dựng câu hỏi đọc hiểu và viết luận.....	26
3.3. Ma trận, đặc tả (Khung ma trận, đặc tả khái quát theo từng lớp)	37
PHẦN IV. MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN CẤP THPT.....	43

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1.	GDPT	Giáo dục phổ thông
2.	CT	Chương trình
3.	CH	Câu hỏi
4.	GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
5.	GV	Giáo viên
6.	HS	Học sinh
7.	NL	Năng lực
8.	KT, ĐG	KT, ĐG
9.	VB	Văn bản
10.	THPT	Trung học phổ thông
11.	SGK	Sách giáo khoa
12.	TNKQ	Trắc nghiệm khách quan
13.	TL	Tự luận

LỜI NÓI ĐẦU

Năm học 2024 – 2025, CT GDPT 2018 được triển khai ở tất cả 12 lớp của các cấp học trong hệ thống giáo dục phổ thông. Trong các môn học của nhà trường phổ thông, môn Ngữ văn là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12, và là một trong hai môn thi bắt buộc của kì thi tốt nghiệp THPT theo CTGDPT 2018, được tổ chức lần đầu vào năm 2025.

Nhận thức tầm quan trọng của môn học Ngữ văn trong tiến trình đổi mới Chương trình GDPT, Bộ GDĐT đã có Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH ngày 21/07/2022 về hướng dẫn đổi mới PPDH và ĐG môn Ngữ văn ở trường phổ thông, trong đó nhấn mạnh đến yêu cầu của CT môn Ngữ văn 2018 về KT, ĐG hướng đến mục tiêu ĐG năng lực của người học, tránh tình trạng sao chép văn mẫu đang tồn tại trong những năm qua.

Công văn 3935/BGDĐT-GDTrH ngày 30/07/2024 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024 – 2025 cũng nêu rõ: Đối với môn Ngữ văn, tránh sử dụng những VB, đoạn trích đã được học trong sách giáo khoa để làm ngữ liệu KT, ĐG năng lực đọc hiểu và viết trong các đề ĐG định kì nhằm khắc phục tình trạng HS chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn.

Tuy nhiên, do chưa hiểu thật đúng tinh thần của những VB hướng dẫn mà một số GV cảm thấy còn nhiều lúng túng trong việc lựa chọn ngữ liệu trong hoạt động ĐG. Đồng thời, một bộ phận GV còn có tâm lí khi Bộ đã công bố cấu trúc đề tham khảo thi tốt nghiệp THPT thì sẽ chỉ tập trung dạy những gì HS sẽ thi. Thực tế trên dẫn đến việc HS không đạt được các chuẩn đầu ra, tức không đáp ứng đầy đủ mục tiêu của Chương trình.

Vì vậy, Bộ GDĐT đã tổ chức biên soạn tài liệu này để tập huấn cán bộ quản lí và GV cốt cán về xây dựng đề KT, ĐG định kì môn Ngữ văn, giúp GV hiểu đúng và thực hiện được việc ra đề KT, ĐG định kì đáp ứng yêu cầu sử dụng ngữ liệu và đảm bảo mục tiêu dạy học phát triển năng lực cho người học theo quy định của Chương trình.

PHẦN I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ TRONG MÔN NGỮ VĂN

THEO CT GDPT 2018

1.1. Vai trò của KT, ĐG trong môn học Ngữ văn

KT, ĐG là một trong 4 thành tố quan trọng của quá trình dạy học (mục tiêu dạy học – nội dung dạy học – phương pháp dạy học và KT, ĐG). Theo tinh thần đổi mới giáo dục hướng đến mục tiêu phát triển năng lực của người học, các thành tố trên cần được phối hợp một cách hiệu quả trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học của GV, trong đó hoạt động ĐG cần được thực hiện trong tất cả các thời điểm của quá trình giáo dục.

ĐG trong giáo dục nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong suốt quá trình học tập môn học; từ đó để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục. Căn cứ ĐG là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình các môn học, hoạt động giáo dục. Phạm vi ĐG bao gồm toàn bộ nội dung chương trình môn học và các hoạt động giáo dục. Đối tượng ĐG là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh. ĐG theo năng lực không chỉ nhằm ĐG việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS mà phải hướng tới việc ĐG khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ của HS để thực hiện nhiệm vụ học tập theo một chuẩn/yêu cầu cần đạt nhất định. Do đó, ĐG theo NL phải dựa trên việc miêu tả rõ một sản phẩm đầu ra cụ thể mà cả hai phía GV và HS đều biết và có thể ĐG được sự tiến bộ của HS dựa vào mức độ mà các em thực hiện sản phẩm.

Hiện nay, vấn đề đổi mới ĐG đang được đặt ra như một trong những bước đột phá của giáo dục. Mục tiêu ĐG đã có sự thay đổi, từ việc chỉ quan tâm đến ĐG kết quả học tập của học sinh (assessment of learning) đến việc nhấn mạnh hơn đến mục đích ĐG như một hoạt động học tập (assessment as learning) và ĐG vì hoạt động học tập (assessment for learning). Điều này có nghĩa là, ĐG không chỉ nhằm đưa ra những nhận định định tính hay định lượng về kết quả học tập của học sinh mà ĐG còn được coi là một phương pháp để học sinh tự rèn luyện, tự chiếm lĩnh tri

thức, ĐG để thúc đẩy quá trình tìm kiếm và lí giải các thông tin của người học trong quá trình học tập để điều chỉnh nội dung và phương pháp học tập trong các giai đoạn giáo dục tiếp theo.

Một trong những quan điểm ĐG hiện đại là ĐG phát triển (hay ĐG vì sự phát triển của người học). Quan điểm ĐG phát triển dựa trên lí thuyết về “vùng phát triển gần” của Vư-gôt-xki, theo đó, mỗi cá nhân bằng nỗ lực của mình có thể đạt được kết quả vượt qua khả năng thực tế của chính mình. Học tập phát triển là quá trình học để kiến tạo tri thức từ đơn giản đến phức tạp bằng khả năng tiềm tàng của các em; quá trình học tập là quá trình vận động của bản thân người học để vượt qua “vùng phát triển gần” của chính mình để hướng đến “vùng phát triển mới”. ĐG phát triển là ĐG hướng đến “vùng phát triển gần” của người học, góp phần tác động và thúc đẩy quá trình phát triển. ĐG phát triển có mục đích quan trọng là đưa ra được những kết quả đáng tin cậy, qua đó khẳng định hiện trạng và tiềm năng phát triển của đối tượng so với mục tiêu ĐG; giúp HS tự thấy được những ưu điểm, hạn chế, biết được nguyên nhân của những điểm hạn chế và có biện pháp khắc phục, từ đó tạo ra niềm tin và động lực nhằm giúp HS có định hướng khắc phục những điểm chưa phù hợp để có thể đạt được mức năng lực cao hơn.

Có thể nói, trong quá trình đổi mới ĐG giáo dục hiện nay, mục đích ĐG đã được mở rộng theo hướng ĐG không chỉ dừng lại ở việc mô tả và còn có vai trò dự báo, tạo cơ hội cho các đối tượng được tham gia vào các hoạt động ĐG vì sự thành công của mỗi HS.

Với môn học Ngữ văn, hoạt động ĐG cần đạt được những yêu cầu cơ bản như sau:

Thứ nhất, việc ĐG phẩm chất và NL ở môn Ngữ văn cần xuất phát từ các phẩm chất và NL đặc thù là NL ngôn ngữ và NL văn học, thể hiện thông qua 4 kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe. Cần căn cứ vào các biểu hiện của phẩm chất và NL để xác định nội dung ĐG và hình thức ĐG cho phù hợp.

Thứ hai, việc ĐG các NL chung và NL đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các nhiệm vụ học tập, các bài kiểm tra (đọc, viết, nói, nghe), bài tập nghiên cứu với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về các mạch kĩ năng đã được quy định trong CT Ngữ văn

2018 đối với mỗi lớp. Cần xây dựng được câu hỏi, bài tập một cách rõ ràng, có thể đo lường chính xác, đảm bảo độ tin cậy trong ĐG; các đề thi, kiểm tra quan trọng (cuối kì, cuối cấp) cần yêu cầu HS vận dụng, thực hành với tình huống và ngữ liệu mới.

Thứ ba, dù ĐG theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, NL ngôn ngữ, NL văn học của chính các em, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các sản phẩm có cá tính và sáng tạo.

1.2. Nội dung KT, ĐG theo yêu cầu cần đạt của CT GDPT môn Ngữ văn 2018

– ĐG phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS trong các mối quan hệ. Đồng thời, qua việc đọc hiểu, viết, nói và nghe từ các ngữ liệu, các vấn đề được đề cập, GV có thể ĐG các phẩm chất của HS (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm).

– ĐG các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng dựa trên yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói nghe trong CT GDPT môn Ngữ văn 2018. Cụ thể:

+ ĐG kĩ năng đọc: cần tập trung vào yêu cầu đọc hiểu về nội dung (xác định đề tài, chủ đề của VB, quan điểm và ý tưởng của người viết,...); đọc hiểu hình thức (xác định các đặc điểm của VB về phương thức thể hiện, nhất là về mặt thể loại, loại VB và ngôn ngữ sử dụng, các biểu hiện cụ thể của từng kiểu loại VB văn học, VB nghị luận, VB thông tin,...); liên hệ, so sánh, kết nối (phân tích, nhận xét về giá trị và sự tác động của VB đối với bản thân, thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề đặt ra trong VB liên hệ giữa các VB với đời sống,..). Trả lời các câu hỏi theo những mức độ tư duy khác nhau (nhận biết; phân tích, suy luận; ĐG và vận dụng).

+ ĐG kĩ năng viết: cần tập trung vào yêu cầu tạo lập các kiểu loại VB được quy định theo từng lớp. Chú trọng ĐG tiến trình tạo lập VB và các sản phẩm viết cụ thể. Việc ĐG kĩ năng viết cần dựa và các tiêu chí chủ yếu như: nội dung triển khai, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ, trình bày.

+ ĐG kĩ năng nói và nghe: cần tập trung vào chủ đề và mục tiêu của hoạt động nói và nghe theo hướng giao tiếp. Với kĩ năng nói, chú ý đến các ngữ cảnh nói và đối tượng người nghe, qua đó thể hiện sự tự tin của người nói khi trình bày, giới thiệu, thuyết phục người nghe; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn

ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ khi trình bày. Đối với kỹ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và ĐG được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt. Bên cạnh đó cần chú ý đến kỹ năng nói và nghe tương tác (thông qua các hoạt động trao đổi, thảo luận, tranh luận, tranh biện).

+ ĐG năng lực chung: thông qua các hình thức và công cụ ĐG (ĐG cá nhân, ĐG theo nhóm) để ĐG các năng lực chung (tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) ngay trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập (chẳng hạn, ĐG NL giao tiếp và hợp tác trong hoạt động Nói và Nghe, trong các hoạt động thảo luận nhóm); đồng thời có thể tích hợp ĐG năng lực chung trong ĐG định kì, đặc biệt là ĐG năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.3. Các cách thức ĐG trong môn Ngữ văn

Hoạt động ĐG nói chung và ĐG trong môn Ngữ văn thực hiện với các cách thức: ĐG thường xuyên, ĐG định kì, thi (tuyển sinh vào lớp 10, Tốt nghiệp THPT).

1.3.1. ĐG thường xuyên

ĐG thường xuyên được thực hiện trong suốt quá trình dạy học, thông qua quan sát, ghi chép, ĐG hằng ngày việc HS trả lời câu hỏi, phát biểu, thuyết trình, tranh luận, thảo luận, làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi văn học, viết thu hoạch, làm dự án, sưu tầm tư liệu, làm bài tập nghiên cứu, ... ĐG thường xuyên do GV tổ chức, hình thức ĐG gồm: GV ĐG HS, HS ĐG lẫn nhau, HS tự ĐG. Ngoài mục đích ĐG kết quả học tập của HS, ĐG thường xuyên có vai trò thúc đẩy quá trình học tập của HS, giúp GV có những điều chỉnh kịp thời trong các hoạt động dạy và học.

Đối với môn học Ngữ văn, theo tinh thần đổi mới hướng tới dạy "cách" học, việc ĐG thường xuyên có thể góp phần kích hoạt tư duy và hứng thú của HS khi tham gia vào các nhiệm vụ học tập đọc, viết, nói và nghe; giúp HS từng bước tiếp nhận tri thức, hình thành và phát triển các kỹ năng và biết vận dụng có hiệu quả trong các tình huống thực tiễn. Do vậy, cần tổ chức hoạt động ĐG tại mọi thời điểm của quá trình dạy học, khai thác tốt nhất những nội dung, ngữ liệu trong SGK. Bên cạnh việc ĐG các tri thức, kỹ năng mà HS đã hình thành trong quá trình học tập cần chú ý lồng ghép với những giá trị tự thân của các VB đọc, những vấn đề của cuộc

sống kết nối từ VB và từ nội dung viết, nói và nghe, qua đó kết hợp ĐG phẩm chất của người học. Theo các quy định và thực tế ĐG trong môn Ngữ văn, hoạt động ĐG thường xuyên cần tập trung vào ĐG kĩ năng đọc hiểu một số VB có giá trị, đại diện cho các loại, thể loại được quy định trong CT theo từng lớp; ĐG các bước của quy trình tạo lập các kiểu VB; ĐG hoạt động nói và nghe.

1.3.2. ĐG định kỳ

ĐG định kì được diễn ra ở thời điểm giữa hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kì, cuối năm) do cơ sở giáo dục thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển CT, tài liệu học tập. ĐG định kì nhằm cung cấp thông tin về kết quả học tập của HS so với mục tiêu giáo dục của mỗi giai đoạn. Nó là cơ sở để phân loại, lựa chọn HS, phân phối HS vào các CT kiểm tra thích hợp, được lên lớp hay thi lại, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp cho HS và đưa ra những nhận xét tổng hợp về toàn bộ quá trình học tập của HS. ĐG định kì góp phần vào việc cải thiện kết quả học tập của HS trong giai đoạn học tập được ĐG và cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc cải tiến giai đoạn học tập này trong tương lai, cho những lớp HS kế tiếp.

ĐG định kỳ trong môn Ngữ văn được thực hiện thông qua đề kiểm tra hoặc một số hình thức khác (bài tập dự án, bài thực hành). Hiện nay, ĐG định kì trong môn Ngữ văn thường tập trung vào công cụ là đề kiểm tra, với hai nội dung là đọc hiểu và viết. Đề kiểm tra có thể yêu cầu hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở), có thể kết hợp hình thức tự luận với trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi có nhiều lựa chọn trong đó chỉ có duy nhất một lựa chọn đúng hoặc một số dạng lựa chọn khác) để ĐG năng lực đọc hiểu và năng lực viết của HS về một chủ đề nào đó theo từng kiểu loại VB đã học trong CT. Việc ra đề kiểm tra định kì cần được đổi mới, sử dụng và khai thác ngữ liệu đảm bảo yêu cầu ĐG năng lực của HS, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các VB ngữ liệu mà HS đã học để kiểm tra năng lực đọc hiểu và viết VB một cách sáng tạo, tránh sao chép văn mẫu.

1.3.3. ĐG diện rộng (ĐG trong các kì thi của Phòng, Sở GDĐT; ĐG trong các kì thi)

Thi là loại hình ĐG tổng kết, được diễn ra trong một số thời điểm nhất định của quá trình giáo dục (tốt nghiệp, tuyển sinh). Thi là loại hình ĐG diện rộng. Các

kì thi có mục đích thu thập thông tin về chất lượng học tập của HS theo các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập; được sử dụng để ghi nhận kết quả đạt được của HS, so sánh, phân loại HS theo các mức độ phân hoá để hướng tới các mục đích khác nhau (tuyển sinh vào lớp đầu cấp, công nhận tốt nghiệp, căn cứ để xét tuyển đại học,...). Bên cạnh đó, một số kì thi do các cấp quản lí cấp Phòng, Sở GDĐT tổ chức, với quy mô từ cụm trường trở lên; một số kì ĐG quốc gia, quốc tế theo các giai đoạn học tập cũng được coi là ĐG diện rộng.

Theo quy định mới ban hành, trong kì thi tốt nghiệp THPT, đề thi môn Ngữ văn được thiết kế theo hình thức tự luận, với hai phần đọc hiểu và viết, HS viết câu trả lời cho các câu hỏi đọc hiểu dựa trên VB ngữ liệu, và tạo lập đoạn văn, bài văn theo yêu cầu. Trong kì thi tuyển sinh lên lớp 10 do các tỉnh tổ chức, đề thi cũng có xu hướng chung là tự luận. Đồng thời, kĩ năng đọc hiểu và viết trong môn Ngữ văn cũng là những nội dung quan trọng trong đề thi của các kì ĐG năng lực nhằm xét tuyển đầu vào ở một số trường đại học, với hình thức trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp trắc nghiệm khách quan và tự luận.

Nếu ĐG thường xuyên được thực hiện trong mọi thời điểm của quá trình dạy học, ĐG định kì được thực hiện trong từng giai đoạn của quá trình dạy học thì các kì thi (ĐG diện rộng) được tổ chức tại một số thời điểm đánh dấu “bước ngoặt” trong toàn bộ quá trình giáo dục. Mỗi loại hình ĐG có một chức năng riêng, trong đó ĐG thường xuyên và ĐG định kì được thực hiện trong toàn bộ quá trình dạy học, hướng tới ĐG toàn bộ hệ thống chuẩn đầu ra của CT. Còn đối với các kì thi ĐG trên diện rộng, do giới hạn của nội dung, thời gian, cách thức tổ chức, một đề thi trong mỗi kì thi tuyển sinh và thi tốt nghiệp không thể bao quát được toàn bộ CT, nếu GV chỉ tập trung dạy những gì HS sẽ thi (thi gì học nấy) thì việc dạy học có nguy cơ bị lệch lạc. Hoạt động ĐG thường xuyên và định kì có bám sát tất cả yêu cầu cần đạt của CT thì việc dạy học mới đảm bảo đáp ứng đầy đủ mục tiêu giáo dục. Vì vậy, các cấp quản lí, lãnh đạo ở địa phương cần chỉ đạo cụ thể và sâu sát hoạt động ĐG thường xuyên và định kì trong quá trình tổ chức dạy học của GV. Khi thực hiện tốt hoạt động ĐG thường xuyên và định kì đảm bảo ĐG theo chuẩn đầu ra của CT, HS sẽ có đủ năng lực tham gia các kì ĐG trên diện rộng.

1.4. Các VB chỉ đạo về đổi mới ĐG trong môn Ngữ văn

1.4.1. Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018

Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa hoặc cuối một giai đoạn học tập (giữa học kì, cuối học kì, cuối cấp học) do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp (để đánh giá nói và nghe) nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học.

1.4.2. Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/07/2021 của Bộ GDĐT quy định về ĐG HS THCS và THPT (Thông tư 22)

+ **Điều 2:** ĐG định kì là hoạt động ĐG kết quả rèn luyện và học tập sau một giai đoạn trong năm học nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của học sinh theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin phản hồi cho cán bộ quản lí giáo dục, giáo viên, học sinh để điều chỉnh hoạt động dạy học; xác nhận kết quả đạt được của học sinh.

+ **Điều 7:** ĐG định kì (không thực hiện đối với cụm chuyên đề học tập), gồm ĐG giữa kì và ĐG cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có từ 70 tiết/năm học trở xuống là 45 phút, đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có trên 70 tiết/năm học từ 60 phút đến 90 phút; đối với môn chuyên tối đa 120 phút.

Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) ĐG bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu

cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông.

1.4.3. Công văn 3175/BGDĐT-GDTrH ngày 21/07/2022 của Bộ GDĐT về hướng dẫn đổi mới PPDH và KT, ĐG môn Ngữ văn ở trường PT (Công văn 3175)

a) Việc ĐG học sinh trong môn Ngữ văn cần đảm bảo nguyên tắc phát huy được những mặt tích cực của cá tính, trí tưởng tượng, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, năng lực tư duy hình tượng và tư duy logic của học sinh.

b) Tập trung thiết kế và sử dụng các câu hỏi, bài tập yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức đã học và kỹ năng đọc, viết, nói, nghe vào bối cảnh và ngữ liệu mới; tạo cơ hội để học sinh khám phá những tri thức mới, đề xuất ý tưởng và tạo ra sản phẩm mới; gợi mở những liên tưởng, tưởng tượng, huy động được vốn sống vào quá trình đọc, viết, nói, nghe.

c) Trong ĐG kết quả học tập cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học, tránh dùng lại các VB đã học trong SGK làm ngữ liệu xây dựng các đề kiểm tra đọc hiểu và viết để ĐG chính xác năng lực học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn.

d) Khuyến khích việc xây dựng và sử dụng các đề mở trong KT, ĐG để phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của học sinh. Xây dựng bộ công cụ ĐG để hạn chế tính chủ quan, cảm tính của người chấm. Khi nhận xét, ĐG các sản phẩm của học sinh, cần tôn trọng và khuyến khích cách nghĩ, cách cảm riêng của học sinh trên nguyên tắc không vi phạm những chuẩn mực đạo đức, văn hóa và pháp luật.

1.4.4. Công văn 3935/BGDĐT-GDTrH ngày 30/07/2024 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025

Đối với môn Ngữ văn, tránh sử dụng những VB, đoạn trích đã được học trong sách giáo khoa để làm ngữ liệu KT, ĐG năng lực đọc hiểu và viết trong các đề kiểm tra định kì nhằm khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn.

Nhìn chung, các VB trên đều nhấn mạnh đến việc đổi mới KT, ĐG môn Ngữ văn theo mục tiêu ĐG năng lực học sinh, chú trọng đến việc ĐG các năng lực đặc thù của môn học, ĐG khả năng sáng tạo trong việc vận dụng tốt nhất các kiến thức, kỹ năng được học vào quá trình đọc, viết, nói và nghe một cách chủ động của học sinh; đồng thời có những quy định khá cụ thể về hoạt động ĐG định kì của môn học này.

PHẦN II

NGŨ LIỆU SỬ DỤNG TRONG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGŨ VĂN CẤP THPT

2.1. Vai trò của ngữ liệu trong dạy học và KT, ĐG

Trong môn Ngữ văn, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng vào việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Khác với CT Ngữ văn 2006, Chương trình Ngữ văn 2018 có định hướng mở về ngữ liệu: CT không quy định cụ thể các VB ngữ liệu như một nội dung dạy học bắt buộc đối với tất cả các lớp. Tuy vậy, để bảo đảm nội dung giáo dục cốt lõi, thống nhất trên cả nước, bên cạnh những văn bản gợi ý tác giả sách giáo khoa và giáo viên lựa chọn, Chương trình quy định một số văn bản bắt buộc (06 tác phẩm) và các văn bản bắt buộc lựa chọn; đồng thời quy định một số tiêu chí lựa chọn ngữ liệu. Trong nội dung dạy học của mỗi lớp, Chương trình chỉ nêu định hướng về các loại văn bản và thể loại được dạy ở từng lớp; riêng ở cấp tiểu học có quy định độ dài của văn bản.

Trong các bộ SGK môn Ngữ văn, ngữ liệu có thể coi là “xương sống”, “hòn cốt” góp phần tạo nên diện mạo của từng bộ sách, và là căn cứ để tổ chức các hoạt động dạy học và KT, ĐG. Ngữ liệu là đối tượng trực tiếp của hoạt động đọc hiểu, và cũng là phương tiện để GV kiểm tra khả năng đọc hiểu và tạo lập VB của HS. Ngữ liệu được lựa chọn trong các bộ SGK môn Ngữ văn cấp THCS và THPT được kết nối theo các kiểu loại VB và các chủ điểm hoặc nội dung để tổ chức các hoạt động đọc, thực hành tiếng Việt, viết, nói và nghe trong các bài học.

Để tổ chức hoạt động KT, ĐG môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực, việc lựa chọn các ngữ liệu cho đề kiểm tra/đề thi là hết sức quan trọng. Bởi lẽ, mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là phát huy năng lực của người học, chống văn mẫu, chống sao chép trong thực hành KT, ĐG. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề bức bối lớn nhất của giáo viên (cả cấp THCS và THPT) trong cả nước là làm thế nào để có ngữ liệu chuẩn, ngữ liệu “ngoài sách giáo khoa” theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy định này rất cần thiết trong bối cảnh tình trạng dạy học theo “văn mẫu” hết sức trầm trọng, tuy nhiên, nó cũng gây ra lúng túng cả cho công tác chỉ đạo của các cơ sở giáo dục, cả cho hoạt động dạy học và KT, ĐG của giáo viên.

2.2. Sử dụng ngữ liệu trong KT, ĐG định kì

CT Ngữ văn 2018 quy định về đổi mới KT, ĐG: *Tránh dùng dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học.*

Vậy, vấn đề “tránh sử dụng ngữ liệu đã học trong SGK” nên hiểu như thế nào cho đúng?

Thông tư số 22 ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về ĐG học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông, tại khoản 1,2 điều 4 (Yêu cầu ĐG) đã ghi rõ:

- ĐG căn cứ vào **yêu cầu cần đạt** được qui định trong Chương trình Giáo dục phổ thông.
- ĐG đảm bảo tính chính xác, **công bằng**, toàn diện, trung thực và khách quan.

Chính yêu cầu về tính công bằng trong KT, ĐG dẫn tới qui định bắt buộc phải sử dụng ngữ liệu ngoài sách giáo khoa môn Ngữ văn trong các kì ĐG diện rộng (thi). Chúng ta đang có 3 bộ sách đáp ứng được yêu cầu của Chương trình và đang được triển khai dạy học trên cả nước. Chúng ta hiện cũng đang có một số kì thi (tuyển sinh, tốt nghiệp THPT) cho tất cả học sinh. Vì vậy, trong các đề thi trên diện rộng, việc tránh sử dụng các VB đã được học trong cả 3 bộ sách chính là để đảm bảo tính công bằng cho tất cả thí sinh. Nếu ngữ liệu trong đề thi dùng trích đoạn của một tác phẩm nào đó mà chỉ xuất hiện ở một (hoặc hai) trong các bộ sách, ngay cả trích đoạn khác của tác phẩm đã được học, cũng là sự thiếu công bằng đối với những thí sinh học các bộ sách còn lại, chính vì vậy mà phải “tránh”.

Nhưng kiểm tra/ĐG định kì thì khác. Khoản 3 điều 2 của Thông tư 22 nêu rõ: “ĐG định kì là hoạt động ĐG kết quả rèn luyện và học tập sau một giai đoạn trong năm học nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của học sinh theo yêu cầu cần đạt được qui định trong Chương trình giáo dục phổ thông”. Chương trình GDPT 2018 cũng qui định rất cụ thể: “ĐG định kì được thực hiện ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối học kì, cuối cấp học) do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài

liệu học tập. ĐG định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết [...]. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp (để ĐG nói và nghe) nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc ĐG kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức ĐG (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu ĐG được năng lực của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các VB ngữ liệu đã học để ĐG được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học”.

Công văn 3175 quy định rõ trong ĐG định kì “tránh dùng lại các VB đã học trong sách giáo khoa làm ngữ liệu xây dựng các đề kiểm tra đọc hiểu và viết để ĐG chính xác năng lực học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn”. Như vậy có thể thấy, cả Thông tư 22 và Chương trình Giáo dục phổ thông cũng như Công văn hướng dẫn về KT, ĐG của Bộ đều không đặt ra những qui chuẩn về cấu trúc và định dạng cũng như hình thức KT, ĐG định kì đối với học sinh. Vì vậy, không nhất thiết phải áp dụng những yêu cầu và cấu trúc đề thi trên diện rộng đã được công bố với yêu cầu của đề kiểm tra định kì.

Việc đổi mới phương pháp dạy học và thay đổi ngữ liệu trong KT, ĐG trong môn Ngữ văn có thể xem là bước đột phá để giải quyết tình trạng sao chép văn mẫu. Tuy nhiên, ngữ liệu, dù đặc biệt quan trọng, vẫn chỉ là phương tiện mang tính khách quan. Yêu cầu mới khi lựa chọn ngữ liệu trong ĐG sẽ tạo cơ hội để HS tiếp xúc với một đối tượng hoàn toàn mới, buộc các em phải đi trên một con đường lạ, kích thích các em tư duy trước một tình huống mới.

Mặt khác, cần lưu ý, chọn ngữ liệu là yêu cầu cần thiết trong KT, ĐG, nhưng hệ thống câu hỏi xây dựng trên ngữ liệu mới là điều kiện đủ để hướng tới mục tiêu ĐG năng lực. Trong đổi mới dạy học Ngữ văn, nếu chỉ đặt mục tiêu giúp học sinh áp dụng một số tri thức cơ bản về thể loại để đọc hiểu ngữ liệu mà không hướng tới việc hình thành cho các em khả năng tư duy chiều sâu để ĐG giá trị đa chiều (theo các phương diện văn học, văn hóa, chính trị, lịch sử, kinh tế, tự nhiên, xã hội, cá nhân...) của tác phẩm, thì chưa thể khẳng định việc đổi mới đã đạt hiệu quả. Không phải sự thay đổi ngữ liệu trong môn học, mà chính sự thay đổi tư duy trong mỗi cá nhân mới thể hiện được khả năng sáng tạo của các em, khả năng phân tích nhiều góc độ, độc lập ĐG giá trị của đối tượng, phản biện những lối mòn trong tư duy để

nảy sinh những ý tưởng mới lạ, đó mới chính là giá trị mà mỗi nền giáo dục cần định hướng tạo lập cho người học.

Bởi vậy, trong quá trình dạy học và KT, ĐG, giáo viên cần đặt những câu hỏi phản biện, hoặc khuyến khích học sinh đặt những câu hỏi phản biện, buộc các em phải huy động kiến thức sâu rộng; khả năng lập luận chặt chẽ, linh hoạt; góc nhìn đa chiều để truy vấn hoặc bảo vệ quan điểm cá nhân. Bằng cách đó, ngay cả tác phẩm không mới vẫn có khả năng tạo cơ hội cho học sinh nảy sinh góc nhìn mới và nhận thức mới.

Cần lưu ý, Chương trình Ngữ văn 2018 và các VB chỉ đạo của Bộ nêu chủ trương “tránh”, đồng thời khuyến khích xây dựng các đề mở để phát huy khả năng sáng tạo của học sinh, do vậy, GV cần hiểu chủ trương trên theo tinh thần mở và linh hoạt. Có nghĩa là giáo viên vẫn được phép dùng lại các VB đã học để làm ngữ liệu ĐG học sinh trong những bài kiểm tra thường xuyên hoặc giữa kỳ, dưới các hình thức linh hoạt như các dự án học tập, bài tập nghiên cứu khoa học, thảo luận, tranh biện,... đặc biệt với mục đích hình thành và phát huy tư duy phản biện cho học sinh.

2.3. Tiêu chí chọn ngữ liệu trong KT, ĐG định kì

ĐG năng lực là ĐG kiến thức và kĩ năng trong những *bối cảnh có ý nghĩa*. Đối với môn Ngữ văn, bối cảnh có ý nghĩa được hiểu là HS sẽ được tiếp xúc với những VB ngữ liệu mới và nhiệm vụ đọc, viết tương đương với VB, nhiệm vụ đã học, đáp ứng mục tiêu dạy học phát triển năng lực. Vì vậy, trong việc lựa chọn ngữ liệu cho KT, ĐG định kì, cần đáp ứng một số yêu cầu sau đây:

- *Lựa chọn các VB ngữ liệu tương đương:*

Khái niệm “tương đương” có thể hiểu là:

- + Tương đương về thể loại (cùng thể loại với các thể loại VB đã học; hoặc một đoạn trích khác cùng tác phẩm có đoạn trích được học).

- + Tương đương về dung lượng/độ dài: Trong qui định về đề thi Tốt nghiệp THPT từ năm 2025 đã ghi rõ, dung lượng ngữ liệu của các loại VB được sử dụng trong Đề thi không vượt quá 1300 chữ (cho tất cả ngữ liệu). Tuy nhiên, đó là trong trường hợp đề thi sử dụng tới 2 ngữ liệu (cho cả phần Đọc hiểu và Viết). Trường hợp chỉ sử dụng 01 ngữ liệu, và với đề thi định kì, tùy vào độ phức tạp của VB và

mục tiêu ĐG của từng lớp mà dung lượng ngữ liệu chỉ nên dao động từ khoảng 600 đến 1000 chữ. VB trên 1000 chữ có lẽ là quá dài, ảnh hưởng nhiều đến quá trình/khả năng tiếp nhận của học sinh.

- *Không trùng lặp với đoạn trích/VB đã học trong SGK do Bộ GDĐT đã ban hành:*

Trên cơ sở thực tế là hiện nay, có 03 bộ SGK đang được triển khai dạy học ở cả bậc THCS và THPT, mỗi trường/ cơ sở giáo dục (thậm chí mỗi địa phương) chỉ học 01 bộ sách, nên khi KT, ĐG định kì, GV chỉ cần tránh sử dụng lại những đoạn trích/VB đã học trong bộ SGK mà HS của từng trường cụ thể, đang học. Như vậy, vừa vẫn đảm bảo tính khách quan, vừa thuận lợi cho việc khai thác nguồn ngữ liệu. Bởi lẽ, các bộ sách hiện hành đã có sự chọn lựa khá kĩ về các ngữ liệu cho dạy học các thể loại VB. Những đoạn trích/ ngữ liệu này cũng đã được thông qua bởi Hội đồng thẩm định Quốc gia khi thẩm định từng bộ sách. Có thể coi đó là những ngữ liệu tiêu biểu cho các thể loại VB mà HS đã/cần được học. Mặt khác, việc lựa chọn một ngữ liệu phù hợp đối với phần đông các giáo viên hiện nay là điều không dễ dàng. Do đó, tận dụng ngữ liệu từ các bộ sách khác là phương án khả thi và mang tính hiệu quả cao. Tuy vậy, việc sử dụng ngữ liệu ngoài tất cả 3 bộ SGK đang được lưu hành cần được khuyến khích.

- *Đúng loại/ thể loại, đã được học trong Chương trình:*

Thực tế cho thấy, nhiều giáo viên khi lựa chọn ngữ liệu cho đề kiểm tra đã có sự nhầm lẫn giữa các thể loại, hoặc không chọn được các ngữ liệu/đoạn trích tiêu biểu, vì cả những lí do khách quan và chủ quan. Vậy nên, nếu lựa chọn ngữ liệu trong/từ các bộ sách khác như đã nói ở trên sẽ đáp ứng được yêu cầu này.

- *Chứa đựng các yếu tố tiêu biểu cho loại/thể loại cần ĐG:*

Không phải ngữ liệu nào cũng phù hợp cho các đề KT, ĐG cụ thể. Việc lựa chọn ngữ liệu cần đặc biệt chú ý tới tính phù hợp/ tiêu biểu cho từng thể loại cần ĐG. Nhất là ngữ liệu đó phải/cần chứa đựng trong nó những yếu tố tiêu biểu cho các vấn đề được hỏi. Nói cách khác, để hỏi *đúng* và hỏi *trúng* vấn đề, người giáo viên phải chọn lựa cho được các đoạn trích/ ngữ liệu tiêu biểu. Tránh tình trạng cứ có đoạn trích đúng thể loại, đúng dung lượng rồi thì chỉ quan tâm đặt câu hỏi cho đúng số lượng, đúng các mức độ chỉ báo của năng lực là được. Điều này dẫn tới

việc khai thác VB một cách hời hợt, tùy tiện, không đáp ứng được yêu cầu ĐG năng lực đối với học sinh.

- *Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lí của HS, đảm bảo tính thẩm mĩ, nhân văn*

Các VB được lựa chọn cần có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ, phản ánh được các thành tựu tiêu biểu của văn học dân tộc ở các giai đoạn khác nhau; có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mĩ, tình yêu thiên nhiên, tinh thần hội nhập quốc tế, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại. Đồng thời các VB cần phù hợp với tâm lí tiếp nhận của HS, có tính thời sự và mang hơi thở của cuộc sống đương đại.

- *Hạn chế dùng VB thơ dịch.*
- *Trích dẫn đúng quy cách, nguồn rõ ràng*

Nếu ngữ liệu là đoạn trích văn xuôi được trích từ một tác phẩm thì cần có phần tóm tắt bối cảnh của đoạn trích (có thể tóm lược nội dung tác phẩm hoặc giới thiệu bối cảnh, tình huống dẫn đến trích đoạn đó).

2.4. Định hướng sử dụng ngữ liệu trong ĐG định kì (dành cho GV):

Để tránh áp lực cho giáo viên trong việc tìm ngữ liệu cho đề KT, ĐG, có thể tìm và sử dụng ngữ liệu theo các cách sau đây:

- ***Sử dụng Ngữ liệu trong bộ SGK đang dạy***

Các bộ sách giáo khoa theo chương trình 2018 đều thiết kế các bài học theo loại, thể loại VB hoặc theo chủ điểm. Mỗi bài học có thể có từ 3 -5 VB. Trong trường hợp giáo viên chỉ khai thác một vài văn bản trong số đó mà đã đáp ứng được yêu cầu cần đạt của bài học, có thể sử dụng ngay các văn bản HS chưa học trong chủ đề đó (các văn bản so sánh, kết nối, thực hành) làm ngữ liệu để ra đề kiểm tra cho học sinh của mình. Điều này không ảnh hưởng gì tới qui định *tránh sử dụng các ngữ liệu/văn bản đã được học*. Vì trên thực tế, các văn bản đó đối với học sinh, chính là những văn bản chưa được học, tức là văn bản/ngữ liệu đó được coi là mới. Tuy nhiên, các ngữ liệu này chỉ nên sử dụng trong KT, ĐG giữa kì.

- ***Ngữ liệu của các bộ SGK khác***

Cách làm hiệu quả nhất và cũng tiện lợi nhất, là sử dụng các văn bản/ngữ

liệu của các bộ sách khác làm ngữ liệu cho KT, ĐG. Chẳng hạn, học sinh học bộ sách *Chân trời sáng tạo* có thể được kiểm tra bằng các văn bản/ ngữ liệu của các bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* hay *Cánh Diều*. Như vậy, giáo viên sẽ có được đoạn trích/văn bản tương đương với đoạn trích/văn bản mà học sinh của mình đã được học.

- Ngữ liệu do GV tự chọn

Làm mới các ngữ liệu trong KT, ĐG luôn luôn là điều cần thiết để thực hiện yêu cầu đổi mới KT, ĐG; đồng thời cũng là điều khó khăn đối với mỗi giáo viên. Chính vì cách hiểu “tránh/không sử dụng ngữ liệu trong các bộ sách giáo khoa” thay vì “không sử dụng văn bản/ngữ liệu học sinh đã được học trong sách giáo khoa” mà một số GV thường mặc định khi tìm văn bản/ngữ liệu cho đề kiểm tra là *tránh tất cả những ngữ liệu/văn bản đã được học ở cả ba bộ sách*. Điều này dẫn đến vô vàn những khó khăn cho giáo viên với tư cách người ra đề. Bởi lẽ, lựa chọn được văn bản/thể loại tương đương đã khó, chọn những văn bản/ ngữ liệu mới đáp ứng các yêu cầu đặt ra (như thể loại, dung lượng, chứa đựng những yếu tố tiêu biểu cho thể loại cần ĐG,...) lại càng khó hơn. Mặt khác, nhiều giáo viên chưa/không phân biệt được sự khác nhau giữa một số thể loại (chẳng hạn giữa truyện ngắn với tiểu thuyết), nên khi lựa chọn và thiết kế các câu hỏi thường rơi vào lúng túng, ngữ liệu không được chọn lọc, câu hỏi không được lớp lang, bài bản. Thậm chí, có nhiều câu hỏi chỉ là hỏi cho có đủ số lượng và đúng cấu trúc, mức độ, còn hỏi có đúng và trúng vấn đề không lại không thật sự được quan tâm.

Tất nhiên, trong quá trình dạy học, mỗi giáo viên cần phải thường xuyên tìm kiếm ngữ liệu, vừa để làm phong phú thêm cho việc dạy học trên lớp, vừa cần thiết cho việc cung cấp ngữ liệu để KT, ĐG. Lưu ý là việc lựa chọn ngữ liệu ngoài các bộ sách giáo khoa, người giáo viên cần tuân thủ những qui định cụ thể về văn bản/ngữ liệu dùng trong dạy học và KT, ĐG theo những qui định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Tóm lại, việc sử dụng ngữ liệu trong ĐG cần được thực hiện như sau:

- **ĐG thường xuyên:** GV cần tận dụng và khai thác các ngữ liệu học sinh được học trong các văn bản đọc hiểu và các văn bản thực hành/tự ĐG, thực hiện trong quá trình viết văn bản và nói - nghe, đặc biệt chú ý kiểm

tra năng lực đọc hiểu các văn bản được quy định (06 tác phẩm). Đồng thời, GV có thể mở rộng đến những ngữ liệu khác để hướng đến năng lực vận dụng của HS.

- **ĐG định kì:** GV có thể lựa chọn ngữ liệu như sau:

- + Ngữ liệu trong bộ SGK đang dạy: có thể chọn các VB thực hành, ngữ liệu trong bài ôn tập, ngữ liệu trong sách bài tập của bộ sách GV đang sử dụng. Các ngữ liệu này có thể được sử dụng trong ĐG giữa kì.

- + Ngữ liệu của các bộ SGK khác: chọn các VB ngữ liệu tương đương, cùng loại, thể loại trong bộ sách khác (VB HS không được GV dạy), bao gồm cả SGK Ngữ văn thuộc CT 2006. Có thể chọn các ngữ liệu này trong ĐG giữa kì và cuối kì, quy mô ĐG: trên lớp hoặc khối lớp.

- + Ngữ liệu do GV tự chọn (ngữ liệu ngoài tất cả các bộ SGK): GV chủ động xây dựng nguồn ngữ liệu để sử dụng trong các kì ĐG để vận dụng trong tất cả các thời điểm ĐG định kì, nhất là ở thời điểm kết thúc năm học.

- **ĐG diện rộng** (kiểm tra cấp Phòng, Sở, thi tốt nghiệp, tuyển sinh): đề thi được biên soạn bởi các cấp quản lí, ngữ liệu trong các bài thi là ngữ liệu không có trong tất cả các bộ SGK mà HS được học.

PHẦN III

XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

3.1. Mô hình đề kiểm tra định kì môn Ngữ văn cấp THPT

3.1.1. Cấu trúc chung của đề kiểm tra định kì

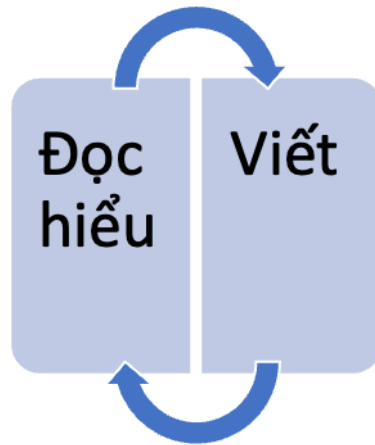
- Đề ĐG định kì gồm hai phần Đọc hiểu – Viết:
- + Phần Đọc hiểu có nhiệm vụ ĐG năng lực đọc hiểu VB của HS theo các loại VB, trên cơ sở những kiến thức, kĩ năng về ngôn ngữ và văn học HS đã được tiếp nhận, rèn luyện trong quá trình học tập.
- + Phần Viết có nhiệm vụ ĐG năng lực viết của HS trên cơ sở vận dụng những tri thức về xã hội, văn học mà các em đã được học chủ yếu trong học kì. Lưu ý bám sát vào các loại bài viết mà học sinh vừa được học.

Căn cứ các quy định về KT, ĐG môn Ngữ văn, mối liên thông giữa các loại hình ĐG (thường xuyên, định kì, thi), có thể xác định mô hình đề kiểm tra định kì môn Ngữ văn cấp THPT như sau:

- * Phần Đọc hiểu – Viết độc lập với nhau:



- * Phần Viết kế thừa một phần ý tưởng từ phần Đọc hiểu:



– Tỷ lệ điểm dự kiến cho các phần Đọc hiểu – Viết: 60/40, 50/50 hoặc 40/60 (tùy vào độ mục đích kiểm tra hoặc độ khó/phức tạp của văn bản đọc và yêu cầu viết).

+ Nếu mục đích kiểm tra của giáo viên trong thời điểm đó chú trọng vào kỹ năng đọc hiểu của học sinh thì phần đọc có thể thiết kế với các câu hỏi có tổng điểm là 6/10. Ngược lại, nếu giáo viên muốn kiểm tra trọng tâm vào phần viết của học sinh thì tổng điểm của phần đọc hiểu có thể giảm xuống và tăng điểm viết thành 6/10 điểm...

+ Trong quá trình thiết kế đề kiểm tra định kì nên cân nhắc về độ khó của văn bản mà học sinh phải đọc hiểu. Nếu văn bản có thể dễ dàng giải mã thì điểm cho phần đọc có thể giảm xuống 5/10 điểm. Nếu văn bản khó/ phức tạp do học sinh có thể vấp nhiều mã trong quá trình đọc thì điểm cho phần đọc có thể tăng lên 6/10 điểm...

Chẳng hạn, khi ngữ liệu trong phần Đọc hiểu là VB văn học trung đại thì HS có thể vấp mã ngôn ngữ, mã văn hoá. Các VB truyện thơ Nôm, ngâm khúc, thơ Đường luật... thường sử dụng điển tích, điển cố, các hình ảnh ước lệ, tượng trưng... Điều này có thể gây ra những khó khăn nhất định cho HS trong quá trình đọc hiểu. Khó khăn hơn nữa là việc giải các mã văn hoá. Có một số tín hiệu trong văn bản sử dụng những mã văn hoá truyền thống, không quen thuộc hoặc thậm chí xa lạ với học sinh thì cũng sẽ gây khó cho quá trình đọc hiểu.

Khi ngữ liệu trong phần Đọc hiểu là văn bản hiện đại, các mã thể loại, mã ngôn ngữ, mã văn hoá vẫn có thể gây ra những trở ngại nhất định trong quá trình đọc hiểu. Ví dụ, nếu đề thi sử dụng những bài thơ có yếu tố tượng trưng thì độ khó/ phức tạp của văn bản sẽ tăng lên....

– Trong các nội dung Đọc hiểu và Viết, giáo viên có thể phối hợp các kiểu loại VB (Văn bản văn học – Văn bản nghị luận – Văn bản thông tin).

Chẳng hạn, ngữ liệu của phần Đọc hiểu có thể là VB văn học nhưng ở phần viết, giáo viên có thể yêu cầu học sinh viết văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin.

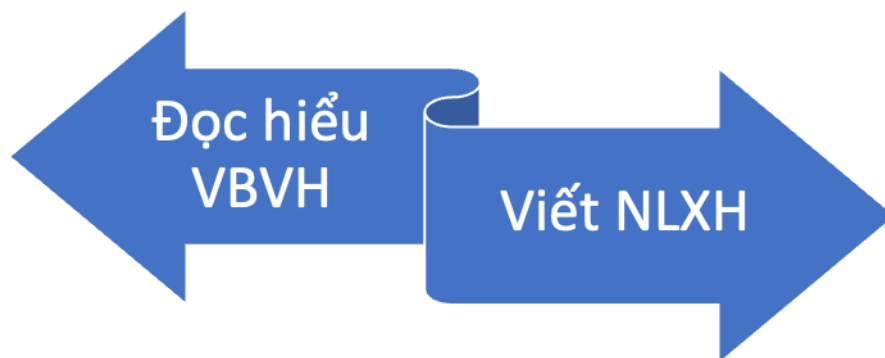
VD: Ngữ liệu ở phần Đọc hiểu là bài *Viết cho con* của Trương Đăng Dung.

*Bây giờ con ở đây
từng khóm lá xanh đang lặng lẽ nép trong vườn
bàn chân con chưa để dấu muôn nơi
những cánh hoa tay con chưa chạm tới
trong mắt con trời xanh yên ả
những đám mây như gấu trắng bông bênh.
Bây giờ con ở đây
khi những cánh rừng già châu Phi bốc cháy
voi chạy về châu Âu chết cồng giữa mùa đông
khi hàng triệu con chim rời xứ lạnh bay về xứ nóng
kiệt sức rồi phải lao xuống biển sâu.
Hôm nay con học đi
ông hàng xóm chống gậy ra vườn lê từng bước nặng nề
hôm nay con học nói
bà hàng xóm thêu thào với chồng về một miền quê thời tuổi trẻ.
Mai ngày con lớn lên
bố không biết những điều con sẽ nghĩ
bố không biết những con voi còn chết cồng phía trời xa
bố không biết những đàn chim còn bay về xứ nóng?...
bố chỉ mong trái tim con đừng bao giờ lạc lõng
trước mọi vui buồn bất hạnh của thời con.*

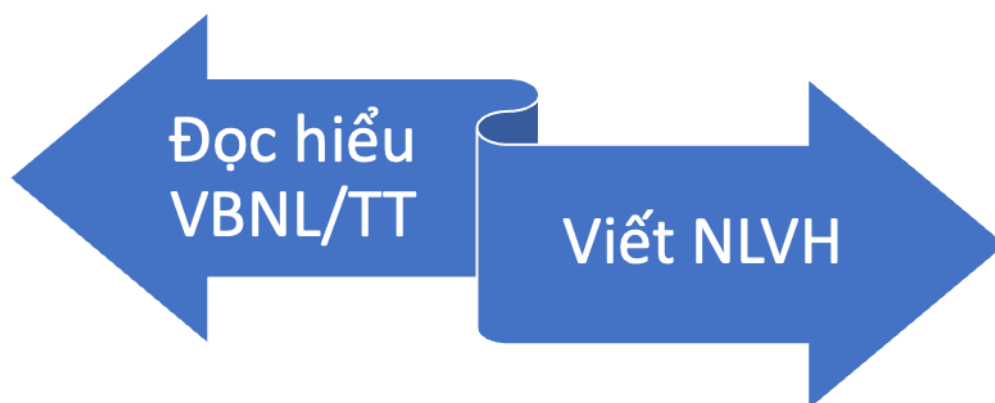
Sau khi thiết kế các câu hỏi Đọc hiểu, giáo viên có thể dựa vào hai câu cuối của bài thơ để yêu cầu học sinh viết bài văn nghị luận xã hội về trách nhiệm xã hội của người trẻ.

– Nội dung kiểm tra giữa hai phần Đọc hiểu và Viết có thể được triển khai theo các mô hình cấu trúc như sau:

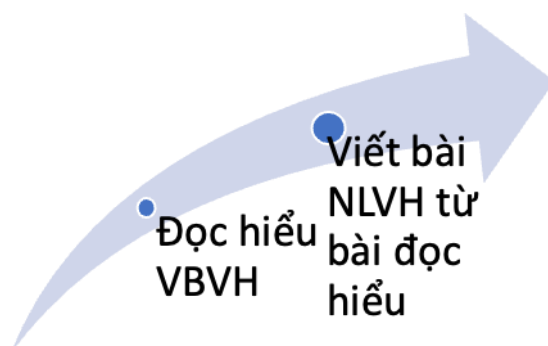
Mô hình 1: Đọc hiểu Văn bản văn học – Viết bài Nghị luận xã hội



Mô hình 2: Đọc hiểu Văn bản nghị luận/Văn bản thông tin – Viết bài Nghị luận văn học



Mô hình 3: Đọc hiểu Văn bản văn học – Viết bài Nghị luận văn học từ bài đọc hiểu

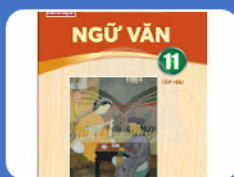


Mô hình 4: Đọc hiểu Văn bản văn học/ nghị luận/ thông tin – Viết bài theo các kiểu loại VB khác (tuỳ từng lớp).



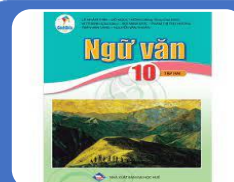
Đọc Văn bản văn học/ Nghị luận/Thông tin

- Viết bài luận thuyết phục người khác/về bản thân
- Viết bản nội quy/hướng dẫn
- Viết báo cáo nghiên cứu



Đọc Văn bản văn học/ Nghị luận/ Thông tin

- Viết bài văn thuyết minh
- Viết báo cáo nghiên cứu



Đọc Văn bản văn học/Nghị luận/ Thông tin

- Viết bài phát biểu
- Viết văn bản dưới hình thức thư trao đổi
- Viết báo cáo kết quả

– *Lưu ý:*

+ Ngoài hình thức phổ biến là bài kiểm tra trên giấy, có thể thiết kế đề kiểm tra định kì bằng dự án học tập. Nếu áp dụng hình thức này GV cần có hướng dẫn và tiêu chí ĐG trước khi thực hiện. Các tiêu chí ĐG dự án học tập cần đáp ứng mục tiêu của môn học, yêu cầu cần đạt của chương trình.

+ Trong quá trình thiết kế đề kiểm tra định kì, nếu có thể, giáo viên nên có sự kết nối ý tưởng giữa phần Đọc hiểu và phần Viết để bản thân đề thi cũng trở thành một cấu trúc thống nhất.

+ Đề thi cần được thiết kế phù hợp với thời gian làm bài. Thời gian làm bài kiểm tra định kì thông thường là 90 phút, đối với môn chuyên, thời gian làm bài tối đa là 120 phút.

3.1.2 Yêu cầu cụ thể của phần Đọc hiểu

– Số lượng câu hỏi đọc hiểu: khoảng từ 5 – 6 câu hỏi (với hình thức tự luận).

– Tùy mục đích kiểm tra, giáo viên có thể kết hợp sử dụng các dạng câu hỏi khác nhau như câu hỏi tự luận, câu hỏi kết hợp tự luận và trắc nghiệm khách quan (số câu hỏi có thể nhiều hơn 6 câu).

– Các câu hỏi được tuân thủ theo ma trận đề với các cấp độ từ Nhận biết – Thông hiểu – Vận dụng.

– Các câu hỏi nên bám vào yêu cầu cần đạt của chương trình và bao quát các yếu tố thuộc về nội dung cũng như hình thức của văn bản.

– Nên thiết kế những câu hỏi có sự vận dụng, so sánh, mở rộng để có thể phân hoá được trình độ của học sinh.

– Câu hỏi đọc hiểu ở mức “vận dụng” nên yêu cầu hình thức trả lời (trả lời trong khoảng bao nhiêu câu văn, hoặc trình bày bằng 1 đoạn văn bao nhiêu câu/chữ).

3.2. Kỹ thuật xây dựng câu hỏi đọc hiểu và viết luận

3.2.1. Kỹ thuật xây dựng câu hỏi đọc hiểu văn bản

Một số điểm cần chú ý khi thiết kế xây dựng câu hỏi phần Đọc hiểu trong KT, ĐG.

– *Cần bám sát mục tiêu và yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông Ngữ văn 2018*

Để đáp ứng tốt những mục tiêu giáo dục phẩm chất, năng lực chung và năng lực đặc thù của môn học, khi thiết kế câu hỏi đọc hiểu trong đề kiểm tra, GV cần đặt ra và tuân thủ một số nguyên tắc như sau:

- + Căn cứ vào đặc trưng của loại VB (VB Văn học, VB Nghị luận, VB Thông tin)
- + Đáp ứng các yêu cầu về mức độ năng lực (biết, hiểu, vận dụng).
- + Bám sát ngữ liệu, hỏi đúng (câu hỏi), trúng (vấn đề).

Để bám sát ngữ liệu, hỏi đúng và hỏi trúng vấn đề, người giáo viên cũng cần phải nắm vững nguyên tắc xây dựng đề KT, ĐG theo định hướng ĐG năng lực của học sinh. Tiến trình xây dựng câu hỏi tuân theo trình tự Kiến thức – Chỉ báo/ biểu hiện của năng lực – Cấp độ tư duy, bao gồm:

1. Xác định nội dung kiến thức (từ một hoặc nhiều đơn vị kiến thức) để xây dựng bối cảnh “có ý nghĩa”.
2. Xác định chỉ báo/ biểu hiện của năng lực mà nội dung kiến thức đó phản ánh tốt nhất. Điều chỉnh bối cảnh và lệnh hỏi (khi cần thiết) để phù hợp với các chỉ báo/biểu hiện của năng lực cần ĐG.
3. Xác định cấp độ tư duy phù hợp với nội dung kiến thức thể hiện ở bối cảnh đặt ra/xây dựng.

Như vậy, có thể hiểu là trong KT, ĐG định kì, giáo viên được quyền linh hoạt về hình thức, chủ động về nội dung, đa dạng về cấu trúc và định dạng,...để hướng tới mục tiêu cao nhất là ĐG được năng lực của học sinh theo Yêu cầu cần đạt của Chương trình.

Đề GV có định hướng biên soạn hệ thống câu hỏi KT, ĐG năng lực đọc hiểu văn bản, căn cứ bảng mô tả các mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh được nêu trong Chương trình môn Ngữ văn (3 mức biết – hiểu – vận dụng), có thể mô tả chi tiết về hệ thống câu hỏi ĐG năng lực đọc hiểu văn bản của HS như sau:

	CH nhận biết	CH thông hiểu	CH vận dụng
Mục đích ĐG	Nhằm ĐG khả năng tái hiện các thông tin được thể hiện một cách tường minh trong văn bản.	Nhằm ĐG khả năng suy luận, tìm hiểu, phân tích những chi tiết, đặc điểm cụ thể về nội dung, hình thức của các kiểu loại văn bản.	Nhằm ĐG tư duy bậc cao, khả năng tổng hợp, kết nối liên VB và kết nối VB với trải nghiệm và giá trị sống của cá nhân.
Từ ngữ thể hiện mức độ câu hỏi	<i>nêu, chỉ ra, kể lại</i> (câu chuyện, sự việc, đối tượng, thông tin,...); <i>xác định</i> (kiểu văn bản, thể loại; nhân vật, lí lẽ, bằng chứng, thông tin; biện pháp tu từ;...)	<i>phân tích</i> (chủ đề, thông điệp; tình cảm, cảm xúc của người viết; cách triển khai ý tưởng,...); <i>phân loại, so sánh</i> (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại;...); <i>giải thích, phân tích</i> (tác dụng của dấu câu, biện pháp tu từ, cấu trúc câu,...); <i>tóm tắt</i> (các ý chính của một đoạn, nội dung của văn bản,...)	<i>nhận xét</i> (nội dung, hình thức, các biện pháp nghệ thuật, cách lập luận, đề tài, cách chọn lọc và sắp xếp thông tin, thái độ và quan điểm người viết;...); ; <i>kết nối</i> (nhân vật, văn bản,...); <i>liên hệ, vận dụng</i> (văn bản với bản thân, văn bản với bối cảnh,...); <i>cảm nhận</i> (những trải nghiệm riêng của cá nhân về văn bản)
Nội dung câu hỏi (gắn)	<i>Văn bản văn học:</i> câu hỏi về thể loại VB, đề tài, nội dung khái quát của VB,	<i>Văn bản văn học:</i> câu hỏi phân tích mạch truyện; cấu tứ của bài thơ; lí giải tác dụng của	<i>Văn bản văn học:</i> câu hỏi ĐG về giá trị của VB; kết nối văn bản với các vấn đề của đời

với các kiểu loại văn bản)	nhân vật chính, các chi tiết tường minh, biện pháp tu từ được sử dụng,... <u>Ví dụ:</u> Văn bản sử dụng thể thơ nào? Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Xác định ngôi kể của văn bản. Biện pháp tu từ nào được sử dụng?,...	biện pháp tu từ; cách xây dựng hình ảnh, xây dựng nhân vật; phân loại, kết nối các mạch nội dung của văn bản; tình cảm, cảm xúc của tác giả,... <u>Ví dụ:</u> Xác định mạch cảm xúc của văn bản. Nêu ý nghĩa của chi tiết. Nêu cảm hứng chủ đạo của văn bản. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ. Nhân vật được miêu tả từ những phương diện nào? Nhận xét về vẻ đẹp của nhân vật,...	sống; so sánh, kết nối liên văn bản; liên hệ văn bản với trải nghiệm của cá nhân,... <u>Ví dụ:</u> Nêu thông điệp sâu sắc mà cá nhân nhận được qua văn bản. Văn bản đem lại cho bạn cảm nhận gì về vẻ đẹp và giá trị sống? ĐG về ý nghĩa, giá trị của văn bản,...
	<i>VB nghị luận:</i> câu hỏi nêu đặc điểm của kiểu VB, vấn đề được đề cập, các yếu tố phụ trợ, cấu trúc chung,... <u>Ví dụ:</u> Vấn đề nghị luận được đề cập đến trong văn bản là gì? Vấn đề được trình bày theo lối nào (diễn	<i>VB nghị luận:</i> câu hỏi phân tích mối quan hệ giữa luận đề và các luận điểm; lí giải, suy luận về lí lẽ và bằng chứng được trình bày trong VB; nhận xét về cách trình bày văn bản (giọng điệu, cảm hứng, biện pháp tu từ,...),... <u>Ví dụ:</u> Tác giả đã sử	<i>VB nghị luận:</i> câu hỏi khái quát ý nghĩa của vấn đề được đề cập trong VB; liên hệ giữa vấn đề được đề cập trong văn bản với trải nghiệm của cá nhân, về giá trị tư tưởng của VB với bối cảnh chính trị xã hội,... <u>Ví dụ:</u> Vấn đề đặt ra

	dịch hay quy nạp)? Tác giả đã sử dụng yếu tố nào để hỗ trợ cho việc trình bày luận điểm?,...	dụng các luận điểm nào để làm rõ luận đề được đề cập trong văn bản? Những bằng chứng nào được đưa ra? Phân tích sự phù hợp giữa lí lẽ và bằng chứng. Giọng điệu và cách trình bày văn bản giúp gì cho tác giả trong việc thể hiện ý kiến, quan điểm?,...	trong văn bản có tác động đến người đọc như thế nào? Trình bày giá trị của văn bản khi ra đời và với cuộc sống đương đại hôm nay...
	<i>VB thông tin:</i> câu hỏi xác định thông tin chính, một số đặc điểm về hình thức VB, một số đặc điểm ngôn ngữ thể hiện trong văn bản (biện pháp tu từ, kiểu câu,...). <u>Ví dụ:</u> Văn bản đề cập đến đối tượng nào trong cuộc sống? Văn bản có sự kết hợp những yếu tố biểu đạt nào? Tác giả đã sử dụng những dấu hiệu hình thức nào để nhấn mạnh những nội dung thông	<i>VB thông tin:</i> câu hỏi phân tích cách trình bày dữ liệu, thông tin của văn bản, lí giải mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong VB; suy luận về các tri thức đời sống được phản ánh trong văn bản; nhận xét về quan điểm của tác giả thể hiện trong văn bản. <u>Ví dụ:</u> Tác giả đã trình bày thông tin theo cách nào? Hãy lí giải về mối quan hệ giữa các dữ liệu được đề cập đến trong văn bản. Nhận xét về yếu tố phi ngôn ngữ	<i>VB thông tin:</i> câu hỏi khái quát ý nghĩa của thông tin trong VB; liên hệ giữa vấn đề được đề cập trong văn bản với trải nghiệm của cá nhân; ĐG về vị trí, đóng góp của thông tin với bối cảnh thực tiễn. <u>Ví dụ:</u> Những thông tin được đề cập đến trong văn bản gửi tới người đọc thông điệp gì? Nêu ấn tượng và cảm nhận sâu sắc bạn rút ra được từ văn bản. ,...

	tin về đối tượng?,...	trong văn bản,...	
Cách trả lời câu hỏi	- Đọc <i>lướt</i> văn bản, tập trung vào những đặc điểm được hiển thị một cách tường minh (qua các dấu hiệu hình thức) để nhận diện các yếu tố cơ bản liên quan đến thể loại và đối tượng được đề cập trong văn bản. - Trả lời trực tiếp vào câu hỏi, các thông tin cần đảm bảo độ chính xác (chẳng hạn: gọi tên thể loại, biện pháp tu từ, yếu tố hỗ trợ,...); câu văn ngắn gọn, cấu trúc đơn giản.	- Đọc <i>kĩ</i> văn bản, kết nối cảm xúc và suy nghĩ của cá nhân theo mạch phát triển của văn bản để tiếp nhận những nội dung chi tiết của văn bản; vận dụng những tri thức công cụ về đặc điểm thể loại VB để phân tích những yếu tố nội dung và hình thức biểu đạt của văn bản. - Cần trả lời trực tiếp vào nội dung yêu cầu, lựa chọn từ ngữ chính xác khi gọi tên sự vật hay đối tượng được đề cập trong văn bản. Cần có cái nhìn khách quan khi phát hiện và phân tích các đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của văn bản, đồng thời thể hiện được góc nhìn riêng của người tiếp nhận.	- Suy ngẫm để chuyển từ văn bản vừa đọc thành văn bản trong tâm trí; kết nối những nội dung đã tìm hiểu qua các câu hỏi ở trên, vận dụng những suy nghĩ và trải nghiệm của cá nhân để cảm nhận, ĐG khái quát, tổng thể về văn bản; rút ra những giá trị mà VB mang lại cho cá nhân và cuộc sống. - Cần trả lời trong khoảng 5-7 câu văn hoặc đoạn văn theo yêu cầu. Cần trình bày được ý kiến của cá nhân về vấn đề được đặt ra của câu hỏi, có những ý kiến riêng thể hiện sự sáng tạo và độc đáo trong cách tiếp nhận.
Hình thức câu hỏi	Tự luận hoặc kết hợp trắc nghiệm khách quan và tự luận Số lượng câu hỏi:	Tự luận hoặc kết hợp trắc nghiệm khách quan và tự luận Số lượng câu hỏi:	Tự luận Số lượng câu hỏi: 2 câu

	Tự luận: 1 – 2 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	Tự luận: 2 – 3 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	
--	--	--	--

Lưu ý:

- (1)+ Các câu hỏi không trùng lặp về đáp án hoặc gợi ý đáp án cho câu hỏi khác.
+ Với các dạng câu hỏi kiểm tra mức độ vận dụng, nên thiết kế dạng câu hỏi mở để tránh áp đặt quan điểm của người ra đề đối với nhận thức của học sinh.

Câu hỏi mang tính áp đặt	Cách sửa
Từ nội dung văn bản, anh/chị cho rằng chúng ta cần làm gì để vượt qua nỗi buồn ? => Câu hỏi không phù hợp với trải nghiệm sống của mọi đối tượng học sinh.	Theo anh/chị, chúng ta nên có cách ứng xử như thế nào với nỗi buồn?
Anh/chị có cho rằng lòng tự trọng là một phẩm chất cần thiết với thế hệ trẻ ngày nay không? => Câu hỏi đặt học sinh vào tâm thế hiển nhiên trả lời “Có”/ “Đồng tình”...	Theo anh/chị, người trẻ ngày nay nên làm gì để nuôi dưỡng lòng tự trọng?

+ Hệ thống câu hỏi cần khai thác ngữ liệu của phần đọc hiểu theo hướng đặc trưng của thể loại.

+ Cần có 01 câu để HS được vận dụng kiến thức tiếng Việt trong đọc hiểu VB.

(2) Về việc sử dụng hình thức câu hỏi trắc nghiệm khách quan và tự luận:

Đề thi, kiểm tra định kì đối với các bậc học THCS và THPT cũng đã được quy định rất rõ trong CT GDPT 2018. Đó là “có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để ĐG đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình.

Theo quy định đến thời điểm hiện tại, tại kì thi tốt nghiệp THPT, môn Ngữ

văn là môn học duy nhất thi theo hình thức tự luận. Tuy nhiên, tại các kì ĐG năng lực do một số trường đại học tổ chức, môn Ngữ văn được ĐG theo cả hai hình thức câu hỏi TNKQ và tự luận. Thực tế, việc xây dựng bộ công cụ ĐG bằng hình thức TNKQ đối với môn học Ngữ văn là một việc không dễ dàng đối với GV, để có một đề TNKQ chuẩn thì quy trình rất công phu, đòi hỏi kĩ thuật và sự chuẩn hoá cao; nhưng nếu sử dụng câu hỏi TNKQ một cách phù hợp thì các câu hỏi sẽ có tác dụng tốt trong việc định hướng cho HS cách tiếp cận VB hiệu quả (nhất là với những VB có độ phức tạp cao), có thể kiểm tra nhiều phương diện của văn bản. Do vậy, GV cần xác định cụ thể mục đích, đối tượng và thời điểm để chọn hình thức câu hỏi tự luận hoặc kết hợp TNKQ và tự luận.

Ví dụ: Với bài “Thơ Duyên” của Xuân Diệu, GV có thể căn cứ vào đối tượng HS và thực tế dạy học để xây dựng đề kiểm tra phân đọc hiểu theo một trong hai phương án sau:

THƠ DUYÊN

Xuân Diệu

Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền.
Đỏ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến -- nơi nơi động tiếng huyền.

Con đường nhỏ nhỏ, gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn,
Lần đầu rung động nỗi thương yêu

Em bước điềm nhiên không vương chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần,
Vô tâm -- nhưng giữa bài thơ dụ,
Anh với em như một cặp vần.

Mây biếc về đâu bay gấp gấp,

Con cò trên ruộng cánh phân vân.
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh,
Hoa lạnh chiều thừa sương xuống dần.

Ai hay tuy lặng bước thu êm,
Tuy chẳng bằng nhân gạ tỏ niềm,
Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy,
Lòng anh thôi đã cưới lòng em.

(*Tuyển tập thơ Xuân Diệu*, NXB Văn học, Hà Nội 1986, tr.100-101)

Phương án 1

Câu 1. Từ “duyên” trong nhan đề bài thơ có nghĩa là gì?

Câu 2. Hình ảnh thiên nhiên mùa thu được tác giả miêu tả trong khổ thơ đầu có điểm gì đặc biệt?

Câu 3. Các từ láy “nhỏ nhỏ”, “xiêu xiêu”, “lả lả” trong khổ thơ thứ hai có tác dụng gì trong việc thể hiện cảnh sắc thiên nhiên?

Câu 4. Nhận xét về sự thay đổi sắc thái và thời khắc của thiên nhiên gắn kết với sự vận động của mối duyên tình giữa anh và em.

Câu 5. Hai câu thơ “*Mây biếc về đâu ... cánh phân vân*” thường được so sánh với hai câu thơ của nhà thơ Vương Bột (đời Đường): *Lạc hà dĩ cô lộ tề phi/Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* (Ráng chiều cùng cánh cò lẻ loi bay lên/Nước thu cùng bầu trời một màu). Hãy chỉ ra sự giống nhau và khác nhau trong hình ảnh con cò của hai bài thơ.

Câu 6. Anh/chị có cảm nhận như thế nào về cái tôi trữ tình Xuân Diệu qua bài *Thơ duyên* (trình bày bằng một đoạn văn khoảng 150 chữ)?

Phương án 2

Câu 1. Từ “duyên” trong nhan đề bài thơ có thể được hiểu như thế nào?

- A. Sự giao hoà tự nhiên giữa thiên nhiên, trời đất và lòng người.
- B. Sự gắn bó khăng khít của con người với thế giới xung quanh
- C. Sự gắn bó tha thiết của tình yêu lứa đôi
- D. Sự giao hoà giữa thế giới thực và thế giới ảo mộng.

Câu 2. Điểm đặc biệt trong việc miêu tả hình ảnh thiên nhiên mùa thu trong khổ thơ đầu là gì?

- A. Mỗi hình ảnh tiêu biểu cho một sắc thu riêng
- B. Luôn có đôi có cặp, giao hoà quần quýt
- C. Cảnh vật thanh tĩnh gợi nỗi u hoài xa vắng
- D. Không gian và thời gian tĩnh lặng, ngưng đọng

Câu 3. Các từ láy “nhỏ nhỏ, xiêu xiêu, lả lả” trong khổ thơ thứ hai có tác dụng gì?

- A. Gợi nét mềm mại của cảnh vật và nỗi quyến luyến trong lòng người
- B. Gợi sự bé nhỏ của thiên nhiên và nỗi buồn của thân phận con người
- C. Gợi sự yếu ớt của cảnh sắc và sự u sầu của lòng người
- D. Gợi sự trống trải của cảnh sắc và sự trống vắng trong lòng người

Câu 4. Bước chuyển của cảnh sắc thiên nhiên giữa khổ 1 và khổ 4 trong bài thơ được thể hiện như thế nào?

- A. Từ vui tươi, náo nức đến xao xuyến, bàng khuâng
- B. Từ cảnh xa, bao quát đến cảnh gần, cụ thể
- C. Từ tĩnh lặng, nhẹ nhàng đến tung bừng, rộn rã
- D. Từ bàng khuâng, trầm lắng đến ngưng đọng, u buồn

Câu 5. Ý nào sau đây **không** phù hợp với câu thơ “Lòng anh thôi đã cưới lòng em”?

- A. Cảm nhận về sự hoà hợp trọn vẹn, tuyệt đối của tình yêu
- B. Cảm nhận tình yêu đến như một lẽ tự nhiên của trời đất và con người
- C. Nỗi khát khao tình yêu nhưng đây cô đơn của người thi sĩ
- D. Niềm mong mỏi đi đến tận cùng của tình yêu đôi lứa

Câu 6. Xác định mạch cảm xúc được tác giả thể hiện trong bài thơ.

Câu 7. Nhận xét về sự thay đổi của những sắc thái và thời khắc của thiên nhiên gắn kết với sự vận động của mối duyên tình giữa anh và em.

Câu 8. Hai câu thơ “*Mây biếc về đâu ... cánh phân vân*” thường được so sánh với hai câu thơ của nhà thơ Vương Bột (đời Đường): *Lạc hà dữ cô lộ tề phi/Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* (Ráng chiều cùng cánh cò lẻ loi bay lên/Nước thu cùng bầu trời một màu). Hãy chỉ ra sự giống nhau và khác nhau trong hình ảnh con cò của hai bài thơ.

Câu 9. Anh/chị có cảm nhận như thế nào về cái tôi trữ tình Xuân Diệu qua bài *Thơ duyên* (trình bày bằng một đoạn văn khoảng 150 chữ)?

3.2.2. Câu hỏi/đề viết bài văn

3.2.2.1. Xây dựng câu hỏi/nhiệm vụ viết bài văn

Công văn 3175 khuyến khích việc xây dựng và sử dụng các câu hỏi mở/đề mở trong ĐG để phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của học sinh. Câu hỏi mở hay đề mở đòi hỏi tư duy phức tạp và tạo ra nhiều đáp án đúng/giải pháp phù hợp. Có thể thấy, câu hỏi mở là câu hỏi chấp nhận nhiều góc nhìn, phương án trả lời khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, điều quan trọng là HS thể hiện được nhận thức, lập luận phù hợp, đảm bảo logic để đưa ra câu trả lời. Câu hỏi mở tạo cơ hội cho HS thể hiện năng lực sáng tạo của bản thân và được sử dụng hữu hiệu để phân loại năng lực sáng tạo của học sinh. Trong yêu cầu tạo lập văn bản, đề mở là loại đề chỉ nêu vấn đề cần bàn luận trong bài nghị luận hoặc chỉ nêu đề tài để viết văn tự sự, miêu tả,... không nêu mệnh lệnh gì về thao tác lập luận như kiểu: hãy chứng minh, hãy phân tích, hãy giải thích,... hoặc phương thức biểu đạt như: hãy kể, hãy phát biểu cảm nghĩ,....

Ở câu hỏi mở, học sinh có thể có nhiều phương án trả lời đúng và đều được công nhận. Vấn đề chính là cách thức HS lí giải cho phương án trả lời của bản thân đưa ra. Tính mở của câu hỏi/đề mở được quy định trên các phương diện: (1) Nội dung: không bó buộc vào một vấn đề cụ thể hoặc chỉ nêu chủ đề, HS phải tự xác định vấn đề ; (2) Thao tác lập luận: không bắt buộc HS thực hiện yêu cầu của đề bằng các mệnh lệnh như: Hãy giải thích, hãy chứng minh, hãy bình luận... mà cho các em được linh hoạt vận dụng các thao tác lập luận để làm sáng tỏ vấn đề; (3) Phạm vi tư liệu: không giới hạn trong một khuôn khổ nhất định, mà cho phép HS có cơ hội huy động kiến thức từ nhiều nguồn khác nhau để làm sáng tỏ yêu cầu của đề.

- Những lợi ích của câu hỏi mở/đề mở:

Đối với GV:

- + Giúp GV phân hóa được năng lực và thành tích học tập của học sinh, từ đó có phương pháp đổi mới cách dạy và học để đạt hiệu quả cao nhất.
- + Giúp GV lựa chọn được đa dạng kiến thức, không bị gò bó.
- + Khuyến khích tính sáng tạo, linh hoạt của GV trong quá trình biên soạn câu hỏi, ra đề thi, KT, ĐG.

Đối với HS:

- + Giúp HS có được sự tự tin bằng cách giải quyết vấn đề một cách tự nhiên. HS nên học và có cách thể hiện kiến thức khác nhau. Các đặc điểm của câu hỏi mở

sẽ giúp HS tiếp cận đa chiều để giải quyết vấn đề theo sự lựa chọn của bản thân. Do vậy, mức độ tự tin của HS cũng được nâng lên khi các em cần nỗ lực để giải quyết các vấn đề.

- + Giúp HS vận dụng linh hoạt hơn các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn.
- + Kiểm tra được khả năng diễn đạt, lập luận, quan điểm riêng của HS.
- + HS được chủ động chọn lọc thông tin, phát huy được những hiểu biết cá nhân ở mức tối đa, có thể áp dụng những kiến thức đã được học một cách linh hoạt, sáng tạo trong quá trình trả lời câu hỏi do câu hỏi mở không giới hạn chỉ trong những kiến thức các em đã học.

3.1.1.1. Xây dựng đáp án, hướng dẫn chấm điểm

- Xây dựng rubric chấm điểm bài viết

Rubric là *bảng hướng dẫn ĐG theo tiêu chí*. Đó là một tập hợp các tiêu chí (được cụ thể hóa thành các chỉ báo, chỉ số hay các biểu hiện hành vi có thể quan sát được, đo đếm được) thể hiện mức độ đạt được của mục tiêu học tập và được sử dụng để ĐG hoặc thông báo về sản phẩm, năng lực thực hiện, hoặc quá trình thực hiện nhiệm vụ của HS.

Các tiêu chí thường được xác định để ĐG bài viết của HS, bao gồm:

- + Xác định đúng kiểu bài
- + Xác định đối tượng, vấn đề
- + Đảm bảo cấu trúc hoàn chỉnh của bài viết
- + Hệ thống ý phù hợp, logic
- + Diễn đạt, trình bày
- + Sáng tạo riêng

Cách xây dựng hướng dẫn thực hiện như các đề minh họa của Bộ GDĐT.

– Lưu ý, trong đáp án chấm bài kiểm tra, bài thi cần tăng tỉ lệ điểm cho diễn đạt để GV và HS chú ý hơn đến kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Lâu nay, phần đó chiếm tỉ lệ quá thấp nên nhiều GV bỏ qua, dẫn đến hậu quả là HS diễn đạt kém nhưng bài kiểm tra, bài thi vẫn có thể được điểm cao. Như vậy là chưa đúng với mục tiêu dạy học và ĐG trong môn Ngữ văn.

Những lỗi cần tránh trong thiết kế câu hỏi ĐG

- Thoát li yêu cầu của CT.
- Hình thức trình bày câu hỏi không nhất quán (trả lời câu hỏi/thực hiện yêu cầu).

- Lệnh hỏi không rõ ràng, gây nhiều cách hiểu khác nhau.
- Nhầm lẫn giữa các mức độ..
- Không hướng vào những yếu tố quan trọng/nổi bật/đặc trưng của thể loại.
- Hệ thống câu hỏi đọc hiểu không giúp HS hướng tới/hiểu được tinh thần chung của văn bản (câu hỏi rời rạc, chấp vá, tùy tiện, không có chủ ý,...).

3.3. Ma trận, đặc tả (Khung ma trận, đặc tả khái quát theo từng lớp)

Bản đặc tả tổng thể các bài ĐG định kì được xây dựng căn bao quát được các mạch nội dung của CT môn học theo từng lớp. Bản đặc tả gồm hai chiều: chiều dọc là các năng lực và thành tố của năng lực đọc và viết; chiều ngang là các mức độ phát triển dự kiến (nhận biết, thông hiểu, vận dụng). Trong các ô sẽ đặc tả các tiêu chí và các chỉ số hành vi tương ứng với dòng và cột. Sau đây là bảng tổng hợp đặc tả nội dung ĐG định kì môn Ngữ văn lớp 10, 11, 12 (bảng khái quát). Từ bảng khái quát sẽ xây dựng các đề kiểm tra định kì minh họa cho những định hướng đã trình bày ở các phần trên.

LỚP 10

T T	KN	Nội dung	Mức độ			Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	ĐỌC	Thần thoại	- Nhận diện một số dấu hiệu về hình thức và nội dung liên quan đến đặc điểm của loại, thể loại văn bản (đề tài, đối tượng phản ánh, nội dung khái quát, người kể chuyện, nhân vật trữ tình,...) - Xác định một số yếu tố ngôn ngữ gắn với ngữ cảnh của văn	- Phân tích, lí giải các chi tiết, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, các yếu tố nghệ thuật,... phù hợp với thể loại - Phân tích, lí giải cách trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; cách trình bày thông tin, kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ	- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Mở rộng vấn đề, có cái nhìn đa chiều về vấn đề - Phân tích, ĐG các giá trị của văn bản theo tiếp cận cá nhân - Liên hệ, kết nối các yếu tố liên văn bản, vận dụng vào giải quyết tình huống thực tiễn	
		Sử thi				
		Thơ trữ tình				
		Truyện ngắn				
		Sân khấu dân gian (chèo/tuồng)				
		Văn bản nghị luận				
		Văn bản thông tin				
		Tác gia Nguyễn Trãi				
		Thực hành tiếng Việt				

			bản.	- Phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ (chêm xen, liệt kê,...) và cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản			
		Câu hỏi	Tự luận: 1 – 2 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	Tự luận: 2 – 3 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	Tự luận: 2 - 3 câu	TL: 5-6 câu TL+TN KQ: 8-10 câu	
		Tỷ lệ	10-15%	20-25%	20-30%	50-60%	
		Viết văn bản NL về một vấn đề xã hội	- Nhận diện đối tượng, vấn đề - Đảm bảo cấu trúc hình thức bài viết - Chính tả, chữ viết	- Phân tích các yếu tố, chi tiết liên quan đến đối tượng, vấn đề - Lí giải các khía cạnh của đối tượng, vấn đề - Dùng từ, đặt câu đúng	- Khái quát các phương diện của vấn đề - ĐG ý nghĩa của vấn đề - Kết nối nội dung, vấn đề với cá nhân, rút ra thông điệp - Có phát hiện, ý tưởng riêng, mới mẻ hoặc có cách diễn đạt, trình bày độc đáo		
	Viết văn bản NL phân tích, ĐG một tác phẩm văn học						
	Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng						
	Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm						
	Viết bài luận về bản thân						
		Câu hỏi	1				1
		Tỷ lệ	10%	15%	15-20%	40-50%	
		Tổng tỷ lệ	25%	35-40%	35-40%	100%	
		Tổng	100%				100%

LỚP 11

T T	KN	Nội dung	Mức độ			Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	ĐỌC	Truyện ngắn hiện đại	- Nhận diện nội dung khái quát	- Phân tích, lí giải các chi tiết, cốt	- Vận dụng những hiểu biết về bối	

		Truyện thơ	của văn bản theo kiểu loại - Xác định một số yếu tố về hình thức và nội dung liên quan đến đặc điểm của loại, thể loại văn bản (tuyến nhân vật, giọng điệu thơ, yếu tố hư cấu, phi hư cấu, đối tượng thông tin,...) - Xác định một số yếu tố ngôn ngữ gắn với ngữ cảnh của văn bản (hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường).	truyện, nhân vật, ngôn ngữ, các yếu tố nghệ thuật (câu tứ, hình tượng trong thơ; câu chuyện, điểm nhìn trong truyện,...) phù hợp với thể loại - Phân tích, lí giải cách trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; cách trình bày thông tin, kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ - Phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ (lập cấu trúc, đối,...) và cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản	cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Mở rộng vấn đề, có cái nhìn đa chiều về vấn đề - Phân tích, ĐG các giá trị của văn bản theo tiếp cận cá nhân - Liên hệ, kết nối các yếu tố liên văn bản, vận dụng vào giải quyết tình huống thực tiễn	
		Thơ trữ tình				
		Truyện kí				
		Tuỳ bút, tản văn				
		Kịch bản văn học (bi kịch)				
		Văn bản nghị luận				
		Văn bản thông tin				
		Tác gia Nguyễn Du				
		Thực hành tiếng Việt				
		Câu hỏi	Tự luận: 1 – 2 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	Tự luận: 2 – 3 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	Tự luận : 2 - 3 câu	TL: 5-6 câu TL+TN KQ: 8-10 câu
Tỷ lệ	10-15%	20-25%	20-30%	50-60%		
		Viết văn bản NL về một vấn đề xã hội	- Nhận diện đối tượng, vấn đề - Đảm bảo cấu trúc hình thức bài viết - Chính tả, chữ viết	- Phân tích các yếu tố, chi tiết liên quan đến đối tượng, vấn đề - Lí giải các khía cạnh của đối tượng, vấn đề - Dùng từ, đặt câu đúng	- Khái quát các phương diện của vấn đề - ĐG ý nghĩa của vấn đề - Kết nối nội dung, vấn đề với cá nhân, rút ra thông điệp - Có phát hiện, ý tưởng riêng, mới	
		Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng				
		Viết văn bản nghị luận về				

		một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng			mẻ hoặc có cách diễn đạt, trình bày độc đáo	
		Viết bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.				
		Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội				
		Câu hỏi	1			1
		Tỷ lệ	10%	15%	15-20%	40-50%
		Tổng tỷ lệ	25%	35-40%	35-40%	100%
		Tổng	100%			100%

LỚP 12

TT	KN	Nội dung	Mức độ			Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	ĐỌC	Truyện ngắn hiện đại	- Nhận diện nội dung khái quát của văn bản theo kiểu loại (đối tượng, chủ đề, tuyến nhân vật,...) - Xác định một số yếu tố về hình thức và nội dung liên quan đến đặc điểm của loại, thể loại văn bản (hình ảnh, chi tiết, dữ liệu,...)	- Phân tích, lí giải các chi tiết, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, các yếu tố nghệ thuật (yếu tố tượng trưng, siêu thực trong thơ, phong cách cổ điển, hiện đại trong thơ, truyện,...) phù hợp với thể loại - Phân tích, lí giải cách trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; cách trình bày thông tin, kết hợp phương tiện ngôn ngữ	- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Mở rộng vấn đề, có cái nhìn đa chiều về vấn đề - Phân tích, ĐG các giá trị của văn bản theo tiếp cận cá nhân - Liên hệ, kết nối các yếu tố liên văn bản,	
		Truyện truyền kì				
		Thơ trữ tình				
		Tiểu thuyết				
		Phóng sự, nhật kí/hồi kí				
		Hài kịch				
		Văn bản nghị luận				
		Văn bản thông tin				
		Tác gia Hồ Chí Minh				

		Thực hành tiếng TV	- Xác định một số yếu tố ngôn ngữ gắn với ngữ cảnh của văn bản (ngôn ngữ trang trọng, thân mật, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt,...)	và phi ngôn ngữ - Phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ (nói mỉa, nghịch ngữ,...) và cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản	vận dụng vào giải quyết tình huống thực tiễn		
		Câu hỏi	Tự luận: 1 – 2 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	Tự luận: 2 – 3 câu TNKQ+TL: 3 – 4 câu	Tự luận : 2 - 3 câu	TL: 5-6 câu TL+TN KQ: 8-10 câu	
		Tỷ lệ	10-15%	20-25%	20-30%	50-60%	
		Viết văn bản NL về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ	- Nhận diện vấn đề nghị luận về tuổi trẻ - Nhận diện đối tượng của văn bản và đối tượng người đọc/người nghe - Lựa chọn được văn bản so sánh, ĐG - Đảm bảo cấu trúc hình thức bài viết - Chính tả, chữ viết	- Phân tích các yếu tố, chi tiết liên quan đến đối tượng, vấn đề - Lí giải các khía cạnh của đối tượng, vấn đề - Dùng từ, đặt câu đúng	- Khái quát các phương diện của vấn đề - ĐG ý nghĩa của vấn đề - Kết nối nội dung, vấn đề với cá nhân, rút ra thông điệp - Có phát hiện, ý tưởng riêng, mới mẻ hoặc có cách diễn đạt, trình bày độc đáo		
		Viết văn bản nghị luận so sánh, ĐG hai tác phẩm văn học					
		Viết bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội					
		Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội					
			1				1

		<i>Câu hỏi</i>				
		<i>Tỷ lệ</i>	10%	15%	15-20%	40-50%
		Tổng tỷ lệ	25%	35-40%	35-40%	100%
		Tổng	100%			100%

PHẦN 4.
MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN CẤP THPT
(Thời gian làm bài: 90 phút)

I. Lớp 10

ĐỀ THAM KHẢO SỐ 1
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 10
Thời gian làm bài: 90 phút

Giới thiệu đề:

- Thời điểm kiểm tra: Giữa Học kì 1
- Đối tượng biên soạn: GV dạy bộ SGK *Kết nối tri thức với cuộc sống*
- Ngữ liệu sử dụng: VB tương đương ở bộ SGK *Cánh diều 10*, *Chân trời sáng tạo 10*; ngữ liệu có trong sách bài tập của hai bộ sách này.

Cụ thể: Ở đề kiểm tra này lựa chọn văn bản *Nữ thần Mặt Trăng và Mặt Trời* (trích Thần thoại Việt Nam) để làm ngữ liệu ĐG kĩ năng đọc hiểu thể loại thần thoại của HS.

- Tích hợp kiến thức tiếng Việt: Đề kiểm tra tích hợp 1 câu hỏi tiếng Việt về tác dụng của việc sử dụng các từ Hán Việt trong văn bản

- Nhiệm vụ viết: *Viết văn bản nghị luận phân tích, ĐG đặc sắc nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học*, yêu cầu phù hợp với kiểu bài viết đang học trong chương trình.

- Mô hình đề: Mô hình 3 (Đọc hiểu Văn bản văn học – Viết Nghị luận văn học: Viết bài nghị luận văn học từ bài đọc hiểu).

Dạng đề: Tự luận

Ma trận và đặc tả:

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Đọc hiểu	Thần thoại	- Xác định được đặc điểm của không gian thần thoại - Chỉ ra được các chi tiết	- Nêu được ý nghĩa của văn bản thần thoại - Phân tích được tác dụng của việc sử dụng các từ Hán Việt trong	- Nhận xét đặc điểm trong phẩm chất của nhân vật. - Trình bày được quan điểm cá nhân	

			liên quan tới nhân vật	văn bản	về một ý kiến liên quan tới nội dung văn bản.	
		Số câu	2 câu tự luận	2 câu tự luận	2 câu tự luận	6 TL
		Số điểm	1,0	2,0	2,0	5,0
		Tỷ lệ	10%	20%	20%	50%
2	Viết	Viết bài văn nghị luận phân tích những nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của văn bản	- Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, tác giả, thể loại,... của tác phẩm. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	- Trình bày được những nội dung khái quát của tác phẩm văn học. - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Phân tích được những đặc sắc về nội dung, hình thức nghệ thuật và chủ đề của tác phẩm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.	- Nêu được những bài học rút ra từ tác phẩm. - ĐG được ý nghĩa, giá trị của nội dung và hình thức tác phẩm. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết. - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic.	
		Số câu	1			
		Số điểm	5,0			
		Tỷ lệ	10%	25%	15%	50%
Tổng tỷ lệ			20%	45%	35%	100%
Tỷ lệ chung			65%		35%	

ĐỀ KIỂM TRA

I, PHẦN ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

NỮ THẦN MẶT TRẮNG VÀ MẶT TRỜI

Vua trên trời là Ngọc Hoàng có hai con gái đẹp. Ngọc Hoàng yêu quý hai nàng lắm nên cho các nàng hàng ngày luân phiên nhau đi xem xét mọi việc của hạ giới để báo lại cho nhà Trời. Cô gái đầu tên là Mặt Trời được ngời kiêu hoa có bốn người khiêng. Bốn người này chia làm hai tốp: một tốp già và một tốp trẻ. Tốp các cụ già khiêng kiệu luôn luôn lo làm tròn phận sự, chăm chỉ vào công việc nên cô Mặt Trời thường đi một vòng rất nhanh. Còn tốp trẻ bản tính la cà nên những lần được phân công khiêng kiệu thường về muộn. Vì thế, mỗi lần Mặt Trời đi với tốp trẻ thì ngày dài, và đi với tốp già thì ngày lại ngắn.

Mặt Trăng là cô em tính tình nóng nảy còn hơn cả cô chị. Sức nóng của cô đã làm hại cho người và muôn vật khá nhiều. Ấy thế mà cô vẫn cứ chổng lỏn¹, đi đâu cũng sà vào khiến cho nhân dân vô cùng kinh hãi. Trần gian khổ sở vì cô Mặt Trăng, họ đã kêu ca rất nhiều, tiếng thâu lên Thượng giới khiến cho bà mẹ đã định lấy tro mà bôi lên mặt cô để giảm bớt sức nóng đi. Nhưng Ngọc Hoàng chiều con, nên không để cho vợ làm việc ấy.

Bấy giờ ở dưới trần có một chàng trai tên là Quả. Quả là con mồ côi nhưng lại có một thân thể cực kỳ to lớn và sức khỏe tuyệt vời. Trước những hành động tai ác của cô Mặt Trăng, Quả quyết tâm trị cho một mẻ. Anh ta đón đường cô Trăng trên một đỉnh núi cao và trữ sẵn một đống cát thật lớn. Hôm ấy, cô Mặt Trăng vẫn quen thói cũ vừa đi vừa sà xuống để nhìn muôn vật, Quả chờ cho cô ta đến gần rồi bất thành linh bốc cát ném túi bụi vào mắt, vào mặt mũi cô. Cô Trăng đang rong chơi, bị tấn công đột ngột, nhắm mắt lại nhưng đất đã dính đầy mặt và chui cả vào trong mắt. Cô ta hốt hoảng vội vụt bay lên cao, lảng ra xa chỗ Quả đứng. Từ đó trở đi cô không dám sà xuống gần mặt đất nữa. Mặt mũi cô bị cát dính chặt nên không còn sáng được như xưa. Sau này tính tình của cô trở nên dịu dàng, hiền lành hơn, ở dưới trần ai cũng thích. Người ta nói mỗi lần cô ngoảnh mặt xuống nhân gian thì lúc đó là trăng rằm, cô quay lưng tức là ba mươi, mùng một, còn cô trở sang trái, sang phải tức là thời kỳ trăng hạ huyền² hoặc thượng huyền³. Còn những khi trăng quầng, ấy là lúc cát bụi trát mặt bị gió thổi bay tung ra.

(Theo Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam, tập 1, NXB Giáo dục, 1999, tr.61-

62)

Chú thích:

¹: (cách ăn nói) cụt ngùn với vẻ hỗn xược, gây cảm giác khó chịu.

² : thời gian trăng vào khoảng đầu tuần cuối cùng của tháng âm lịch, thường là ngày 22, 23 âm lịch.

³: thời gian trăng vào khoảng giữa của nửa đầu tháng âm lịch, thường là các ngày 7,8,9 âm lịch.

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1: Đặc điểm của không gian thần thoại trong văn bản được thể hiện qua các từ ngữ nào?

Câu 2: Theo văn bản, Ngọc Hoàng giao cho Mặt Trời và Mặt Trăng công việc gì?

Câu 3: Văn bản trên nhằm giải thích những hiện tượng tự nhiên nào?

Câu 4: Phân tích tác dụng của các từ Hán Việt được sử dụng trong câu văn: *Người ta nói mỗi lần cô ngoảnh mặt xuống nhân gian thì lúc đó là trăng rằm, cô quay lưng tức là ba mươi, mùng một, còn cô trở sang trái, sang phải tức là thời kỳ trăng hạ huyền hoặc thượng huyền.*

Câu 5: Anh/chị có nhận xét gì về phẩm chất của nhân vật Quái?

Câu 6: Có ý kiến cho rằng, truyện *Nữ thần Mặt Trăng và Mặt Trời* thể hiện sự xung đột giữa con người và tự nhiên. Anh/chị có đồng tình với ý kiến này không? Vì sao? (Trả lời trong khoảng 5 - 7 dòng.)

II, PHẦN VIẾT (5,0 điểm)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) phân tích những nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của văn bản thần thoại *Nữ thần Mặt Trăng và Mặt Trời*.

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO SỐ 1 LỚP 10
MÔN: NGỮ VĂN

Câu	Nội dung	Điểm
	ĐỌC HIỂU	5,0
1	Một số từ ngữ thể hiện đặc điểm không gian thần thoại trong văn bản: <i>trời; thượng giới; hạ giới; trần gian; trần; nhân gian</i> Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng 04- 05 ý như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời đúng 02- 03 ý như đáp án đạt: 0,25 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	0,5
2	Theo văn bản, Ngọc Hoàng giao cho Mặt Trời và Mặt Trăng công việc: <i>hàng ngày luân phiên nhau đi xem xét mọi việc của hạ giới để báo lại cho nhà Trời</i> Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	0,5
3	Văn bản trên nhằm giải thích:	

	+ những hiện tượng tự nhiên liên quan tới Mặt Trời, hiện tượng ngày dài, ngày ngắn + những hiện tượng tự nhiên liên quan tới Mặt Trăng, đặc điểm của Mặt Trăng ở các thời kỳ khác nhau trong tháng Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng đúng 01 ý như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm - HS có cách diễn đạt tương đương vẫn đạt điểm tối đa.	0,5
4	- Các từ Hán Việt được sử dụng trong câu văn: <i>nhân gian, hạ huyền; thượng huyền</i> - Tác dụng: tạo sắc thái trang trọng, cổ kính cho câu; nhằm nhấn mạnh đặc điểm khác nhau của trăng ở các thời kỳ khác nhau theo cách tính thời gian riêng của người Việt cổ. Hướng dẫn chấm: - HS chỉ trả lời đúng các từ Hán Việt như đáp án đạt: 0,25 điểm - HS trả lời đúng 01 ý trong phần tác dụng đạt: 0,5 điểm - HS có cách diễn đạt tương đương vẫn đạt điểm tối đa.	1,0
5	Phẩm chất của nhân vật Quái: thông minh, mưu trí, gan dạ, dũng cảm -> đại diện cho những phẩm chất tốt đẹp của người xưa, ước mơ có được khả năng phi thường để lí giải, chinh phục và làm chủ thiên nhiên của con người thời cổ đại. Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng phẩm chất của nhân vật như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời đúng nhận xét như đáp án đạt: 1,0 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	1,0
6	HS đưa ra được quan điểm cá nhân, có lí giải phù hợp, thuyết phục. Gợi ý: + Không đồng tình, bởi truyện chủ yếu xoay quanh các nhân vật Mặt Trời, Mặt Trăng, sự can thiệp của con người chỉ là một chi tiết góp phần hoàn thiện cho lời giải đáp về các hiện tượng tự nhiên. + Đồng tình, vì trong một số trường hợp, thiên nhiên khắc nghiệt đã đem đến những thiệt hại đau đớn cho con người, khiến con người phải tìm cách chống đỡ, cải tạo nó. Trong truyện, điều này được tác giả thể hiện qua hành động của chàng Quái. Hướng dẫn chấm: - HS trình bày đúng yêu cầu về hình thức đạt: 0,5 điểm - HS trình bày được quan điểm cá nhân đạt: 0,5 điểm	1,5

	- HS đưa ra được những lí giải phù hợp, thuyết phục đạt: 0,5 điểm - HS đưa ra được những lí giải nhưng chưa cụ thể, rõ ràng đạt: 0,25 điểm	
	VIẾT	5,0
	Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) phân tích những nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của văn bản thần thoại Nữ thần Mặt Trăng và Mặt Trời.	
	a. Xác định được kiểu bài: Nghị luận văn học	0,5
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Những nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của văn bản thần thoại Nữ thần Mặt Trăng và Mặt Trời.	0,5
	c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết - Xác định được các ý chính của bài viết - Sắp xếp được các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận, có thể theo định hướng sau: * Giới thiệu tác phẩm, khái quát nội dung vấn đề cần nghị luận * Triển khai vấn đề cần nghị luận - Tóm tắt nội dung chính: kể về việc Mặt Trăng và Mặt Trời hằng ngày thay phiên nhau đi xem xét mọi việc trên nhân gian. Mặt Trời ngồi kiệu có bốn người khiêng, hôm nào tốp già đưa thì đi nhanh, còn hôm tốp trẻ đưa thì thường mất nhiều thời gian hơn. Mặt Trăng tính tình nóng nảy, hay xuống nhân gian làm cho mọi người sợ nên đã bị Quả vung cát vào mặt, khiến mặt cô trở nên bết nóng và hiền dịu hơn. - Chủ đề: Thông qua hai hình tượng nhân vật nữ thần Mặt Trời và Mặt Trăng, tác giả dân gian lí giải về sự hình thành của mặt trời và mặt trăng, các hiện tượng tự nhiên: độ dài của ngày thay đổi theo mùa, hiện tượng trăng thượng huyền, hạ huyền, nhật thực, nguyệt thực, thể hiện ước mơ về khả năng chế ngự và chinh phục được tự nhiên của con người - Nghệ thuật: + Thời gian phiếm chỉ, không gian hai cõi: trần gian và trên trời, gắn với tư duy hồn nhiên của con người từ thừa sơ khai, quan niệm của người xưa về thế giới của các vị Thần + Nhân vật: Mặt Trăng và Mặt Trời - con của Ngọc Hoàng, hai nữ thần cai quản nhân gian, có những khả năng phi thường + Chi tiết kì ảo: thể hiện trí tưởng tượng của nhân dân, quan niệm	1,5

	vạn vật hữu linh, nhận thức thô sơ, khát vọng lí giải, chinh phục thiên nhiên. * Khái quát nội dung chính và khẳng định giá trị của tác phẩm	
	<i>d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau:</i> - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng, bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng.	1,5
	<i>đ. Diễn đạt, chính tả, trình bày</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, diễn đạt trong sáng, đảm bảo liên kết văn bản, trình bày đúng quy định.	0,5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
TỔNG ĐIỂM		10,0

ĐỀ THAM KHẢO SỐ 2
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 10

Thời gian làm bài: 90 phút

Giới thiệu đề:

- Thời điểm kiểm tra: Cuối Học kì 1
- Đối tượng biên soạn: GV dạy bộ SGK *Cánh diều*
- Ngữ liệu sử dụng: Văn bản do GV chọn, ngữ liệu không có trong các cuốn SGK khác

Cụ thể: Ở đề kiểm tra này lựa chọn văn bản trích trong vở chèo cổ *Lưu Bình - Dương Lễ* để làm ngữ liệu ĐG kĩ năng đọc hiểu thể loại chèo của HS.

- Tích hợp kiến thức tiếng Việt: Đề kiểm tra tích hợp 1 câu hỏi tiếng Việt về yếu tố gây cười trong cách sử dụng ngôn ngữ của nhân vật hề chèo
- Nhiệm vụ viết: *Viết bài luận khuyên người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm*, yêu cầu phù hợp với kiểu bài viết đang học trong chương trình
- Mô hình đề: Mô hình 1 (Đọc hiểu Văn bản văn học – Viết Nghị luận xã hội: Viết bài luận khuyên người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm).

Dạng đề: Tự luận

Ma trận và đặc tả:

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Đọc	Chèo	- Xác định	- Nhận xét	- Nhận xét tình	

	hiếu		được đề tài, của văn bản - Chỉ ra được các lời chỉ dẫn sâu sắc trong câu chuyện	được tình cảnh của nhân vật qua các từ ngữ, hình ảnh miêu tả ngoại hình - Phân tích yếu tố gây cười trong cách sử dụng ngôn ngữ của nhân vật	cảm của nhân vật được thể hiện qua các lời nói, hành động trong văn bản - Trình bày được quan điểm cá nhân về những việc cần làm để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.	
		Số câu	2 câu tự luận	2 câu tự luận	2 câu tự luận	6 Tự luận
		Số điểm	1,0	2,0	3,0	6,0
		Tỷ lệ	10%	20%	30%	60%
2	Viết	Viết bài luận khuyên người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm	- Nêu được thói quen hay quan niệm mang tính tiêu cực, cần phải từ bỏ. - Xác định rõ được mục đích (khuyên người khác từ bỏ thói quen / quan niệm), đối tượng nghị luận (người / những người mang thói quen / quan niệm mang tính tiêu cực). - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị	- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Trình bày được những khía cạnh mang tính tiêu cực, bất lợi của thói quen / quan niệm; những lợi ích của việc từ bỏ thói quen / quan niệm ấy. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.	- Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục; chỉ ra được lợi ích của việc từ bỏ thói quen, quan niệm. - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic. - Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, ... để tăng sức thuyết phục cho lập luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.	

		luận. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.		- Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic.	
	Số câu	1			
	Số điểm	4,0			
	Tỷ lệ	10%	20%	10%	40%
Tổng tỷ lệ		20%	40%	40%	100%
Tỷ lệ chung		60%		40%	

ĐỀ KIỂM TRA

I, PHẦN ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

(Giới thiệu: Dương Lễ và Lưu Bình là hai người bạn thân từ thuở thiếu thời. Hai người cùng dùi mài kinh sử và cùng đi thi, nhưng chỉ Dương Lễ đỗ đạt. Lưu Bình sinh ra buồn chán. Dương Lễ muốn giúp bạn thi lại, nên đã dùng kế khích tướng, ngoài mặt tỏ ra khinh bỉ Lưu Bình, nhưng bên trong bí mật sai vợ của mình là Châu Long đi theo giúp Lưu Bình để chàng có thời gian và tiền bạc để ôn thi. Năm đó Lưu Bình đỗ làm quan. Dương Lễ cho mời Lưu Bình đến chơi. Trong buổi gặp mặt này, Lưu Bình mới biết Châu Long là vợ của Dương Lễ. Lưu Bình vô cùng cảm động và kính phục trước tấm lòng của hai người dành cho mình. Đoạn trích dưới đây kể về việc Lưu Bình thi mãi không đậu, tiền của cũng hết, sinh ra chán nản. Trong lúc cùng quẫn, nhớ tới bạn xưa là Dương Lễ hiện đang làm quan lớn, Lưu Bình tìm đến nhà để nhờ giúp đỡ)

HÀU PHÒNG: Anh em ơi, ra quét cung dinh phải lẽ chẳng?

Tôi thằng Phòng, hầu quan Dương Lễ

Bấy lâu nay đầy tớ chân tay

Người ăn thôi, tôi lại đặt bày

Của thừa thãi tha hồ sung sướng

(vừa¹ hát nhịp đuổi)

Đất ngài đây

Thanh lịch đất hữu tình

Có đường vô sảng tới dinh quan lưu đồn

Ba năm trấn thủ lưu đồn

Ngày thời canh điểm, tối dồn việc quan

Chém tre, dẫn gỗ trên ngàn...

Tiếng đế: Chú Phòng ơi, nhà ngoài có khách!

- (chào vào) Tôi chào cậu hầu phòng

HÀU PHÒNG: - Anh này lão! Thấy tôi có đưa em gái chào ngay bằng cậu,

- Dạ thưa chú,

HÀU PHÒNG: - O, mỗi ngày một quá. Tôi là em ruột anh đấy à?

- Xin thưa với bác...

HÀU PHÒNG: - Bác thì tạm được. Tên anh là gì?

- Tên tôi gọi Lưu Bình quê vốn ở Bắc Ninh

Bạn cùng quan Dương Lễ

Từ thuở hàn vi² tấm bé

Nhớ ngãi xưa tôi vội vã sang hầu.

HÀU PHÒNG: - Cái nhà anh này. Quần nước xáo, áo nước dưa, bạn với tôi còn không đáng hưởng chỉ đòi bạn với quan, có ra ngay không tôi đánh bây giờ!

- Thưa với bác:

Bạn là bạn lúc hàn vi hai sách một đèn

Còn bây giờ lỡ bước truân chuyên³

Sang ăn mày quan tiền, thưng gạo⁴ để về đi học.

HÀU PHÒNG: - À, bạn từ lúc còn bụng nghiên mài mực cho nhau kia đấy. Tôi không biết. Bác là học trò thật đấy à ? Tôi ra một câu đối, hễ đối được, tôi vào tôi bẩm cho. Nghe đây:

Nhĩ tiểu sinh hà xứ đắc lai⁵

- Tôi xin đối rằng :

Ngã quân tử đãi thời nhi phát⁶

HÀU PHÒNG: - A, hay đấy, giỏi đấy

Gửi cùng quan bác

Ngoài hàng kia mời bác sẽ ra

Ông tôi còn đang dở tiệc hoa

Mai sang sớm, giờ dần sẽ tới
Rồi tôi sẽ liệu lời bầm tới
Có thể nào sẽ mách bác hay (cùng hạ)

Tiếng đế Mời quan ra nhà ngoại có khách!

DƯƠNG LỄ: - Kẻ từ chiếm được bảng vàng
Lòng thương hại bạn ngày đêm canh cánh
- Hâu, có ai vào bầm báo gì không?

HÀU PHÒNG: - Dạ, có một người nho sĩ
Tên gọi là Lưu Bình
Quê vốn ở Bắc Ninh
Nói là bạn với quan từ trước.

DƯƠNG LỄ: - Đúng là bạn của ta rồi. Con trông bác ấy ăn mặc, có khá không?

HÀU PHÒNG: - Khá lắm ạ! Bao nhiêu là áo, bao nhiêu là quần, bao nhiêu là khăn!
Cái áo không phải đoạn cũng chẳng phải the
Dưới thì tua mướp quét hè
Trên lại có chỉ thêu bằng rơm mẫu kim tuyến.

HÀU PHÒNG: - Thế là áo rách rồi!

HÀU PHÒNG: - Hồng áo nhưng được quần ạ!

DƯƠNG LỄ: - Quần bằng gì? Cáp trắng hay lụa bạch?

HÀU PHÒNG: - Bầm đứng xa thì con ngỡ là quần nhưng đến gần thì hóa ra là cái vôi quần.

DƯƠNG LỄ: - Người có béo tốt không, con?

HÀU PHÒNG: - Béo lắm ạ! Nhưng mà chỉ có béo mặt với hai bàn chân thôi.

DƯƠNG LỄ: - Vậy là phù rồi.
Mau ra cửa dinh
Để đón mừng bạn quý

(Trích *Lưu Bình - Dương Lễ*, Tuyển tập chèo cổ, Hà Văn Cầu, NXB Văn hóa, 1976, tr.120-128)

Chú thích:

*vía*¹: lối hát - nói nhẹ nhàng trong chèo, dẫn dắt tình cảm người nghe.

*hàn vi*²: nghèo, không có địa vị trong xã hội

*truân chuyên*³: gian nan, vất vả.

*thưng gạo*⁴: dụng cụ đong, có dung tích không xác định, thường khoảng 1 lít, dùng để đong các loại hạt rời như gạo, kê, đỗ...

*Nhĩ tiểu sinh hà xứ đắc lai*⁵: Người là kẻ tiểu sinh ở đâu lại đây.

*Ngã quân tử đãi thời nhi phát*⁶: Ta là người quân tử gặp thời bay nhảy.

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1: Xác định đề tài của văn bản trên.

Câu 2: Chỉ ra 02 lời chỉ dẫn sân khấu được sử dụng trong văn bản trên.

Câu 3: Nhận xét tình cảnh của nhân vật Lưu Bình thông qua lời thoại sau:

HẦU PHÒNG - Cái nhà anh này. Quân nước xáo, áo nước dưa, bạn với tôi còn không đáng hưởng chi đòi bạn với quan, có ra ngay không tôi đánh bây giờ!

Câu 4: Phân tích yếu tố gây cười trong cách sử dụng ngôn ngữ của nhân vật Hầu Phòng:

HẦU PHÒNG: Béo lắm ạ! Nhưng mà chỉ có béo mặt với hai bàn chân thôi.

Câu 5: Nhận xét tình cảm của nhân vật Dương Lễ đối với Lưu Bình được thể hiện qua các lời nói, hành động trong văn bản.

Câu 6: Từ văn bản, trình bày suy nghĩ của anh/chị về những việc cần làm để giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc (viết trong khoảng 5-7 dòng).

II, PHẦN VIẾT (4,0 điểm)

Miệt thị ngoại hình là một thực trạng nhức nhối trong xã hội hiện đại. Rất nhiều người trẻ hiện nay có thói quen kì thị, chê bai ác ý về ngoại của người khác.

Anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) thuyết phục người khác từ bỏ thói quen này.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung	Điểm
	ĐỌC HIỂU	6,0
1	Đề tài: Tình bạn Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	0,5
2	02 lời chỉ dẫn sân khấu được sử dụng trong văn bản trên: + (<i>vía</i> ¹ hát nhịp đuổi)	

	+ (chào vào) + (cùng hạ) Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng 01 ý như đáp án đạt: 0,25 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	0,5
3	- Từ ngữ, hình ảnh miêu tả ngoại hình của nhân vật Lưu Bình: <i>quần nước xáo, áo nước dưa</i> - Tình cảnh của nhân vật Lưu Bình: cuộc sống khó khăn, nghèo đói Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng đúng 01 ý như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	1,0
4	Yếu tố gây cười trong cách sử dụng ngôn ngữ của nhân vật Hầu Phò: + béo là tính từ thể hiện trạng thái, đặc điểm cơ thể, được sử dụng cho các bộ phận riêng lẻ, tạo ra cách hiểu khác + cách nói dông dài, vòng vo, không trực tiếp đi vào vấn đề -> ngôn ngữ hài hước, đặc trưng của nhân vật hề trong chèo Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng 01 ý như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	1,0
5	- Tình cảm của nhân vật Dương Lễ đối với Lưu Bình: + thông qua lời độc thoại: thương bạn đêm ngày canh cánh + qua hành động lo lắng, sốt ruột, hỏi han kĩ lưỡng về tình hình của bạn -> tình bạn sâu sắc, chân thành, đáng trân trọng. Hướng dẫn chấm: - HS trả lời đúng phẩm chất của nhân vật như đáp án đạt: 0,5 điểm - HS trả lời đúng nhận xét như đáp án đạt: 1,0 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	1,0
6	Gợi ý: Những việc cần làm để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc: + Nhận thức đúng đắn về những giá trị vật chất và tinh thần làm nên bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc; có ý thức lưu giữ, trân trọng, kế thừa và phát huy những giá trị ấy; kiên quyết đấu tranh đối với những hành vi lệch chuẩn làm mai một bản sắc dân tộc. + Tích cực quảng bá nền văn hóa truyền thống với bạn bè năm châu; hòa nhập với xu thế toàn cầu hóa nhưng không hòa tan, tiếp thu những giá trị mới nhưng không phủ định những chuẩn mực văn hóa truyền thống.	2,0

	Hướng dẫn chấm: - HS trình bày đúng yêu cầu về hình thức đạt: 0,5 điểm - HS trả lời đúng 01 ý như đáp án đạt: 1,0 điểm - HS trả lời không đúng hoặc không trả lời đạt: 0,0 điểm	
	VIẾT	4,0
	Anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) thuyết phục người khác từ bỏ thói quen miệt thị ngoại hình.	
	a. Xác định được kiểu bài: Nghị luận xã hội	0,5
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Thuyết phục người khác từ bỏ thói quen miệt thị ngoại hình.	0,5
	c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết - Xác định được các ý chính của bài viết - Sắp xếp được các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận, có thể theo định hướng sau: * Nêu và giải thích vấn đề nghị luận. * Thể hiện quan điểm của người viết, có thể theo một số gợi ý sau: - Miệt thị ngoại hình là việc dùng ngôn ngữ hoặc hành vi để chê bai, ĐG tiêu cực về ngoại hình của người khác. - Biểu hiện của thói quen miệt thị ngoại hình người khác, nhất là ở giới trẻ hiện nay: + Có những nhận xét tiêu cực về ngoại hình (dáng người, khuôn mặt, trang phục, màu tóc, màu da...) của những người xung quanh. + Tỏ thái độ chê bai, có những bình luận tiêu cực về ngoại hình của người khác trên các phương tiện thông tin. + ĐG, phán xét về phẩm chất của người khác căn cứ vào dáng vẻ bề ngoài ... - Phân tích lí do nên từ bỏ thói quen miệt thị ngoại hình người khác: + Khiến bản thân người miệt thị trở nên ích kỉ, vô cảm; nếu có những hành động, lời nói làm tổn thương nghiêm trọng đến người khác sẽ bị xử lí theo quy định của pháp luật. + Người bị miệt thị ngoại hình sẽ cảm thấy bị xúc phạm, trở nên mặc cảm, tự ti, thậm chí là trầm cảm dẫn đến những hành vi tự tổn thương chính mình. + Dễ dẫn đến những trào lưu xã hội tiêu cực, làm lệch lạc cái nhìn về con người, phá vỡ các mối quan hệ xã hội tốt đẹp, đi ngược lại với truyền thống văn hóa của người Việt Nam... (Lưu ý: Học sinh có thể triển khai theo hướng nói về lợi ích của việc	1,0

	<i>từ bỏ thói quen miệt thị ngoại hình</i>) - Đề xuất giải pháp để từ bỏ thói quen miệt thị ngoại hình: + Cần nhận thức được con người vốn không hoàn hảo và mọi người đều bình đẳng; + Đặt mình vào vị thế của người khác để cảm nhận; + Cẩn thận trong hành động và lời nói, tránh làm tổn thương đến người khác; + Học tập, trải nghiệm để nâng cao nhận thức của bản thân; + Tôn trọng chính mình và tôn trọng mọi người xung quanh... - Mở rộng, trao đổi với quan điểm trái chiều hoặc ý kiến khác (chẳng hạn, có người cho rằng mỗi người có quyền nhận xét, phán xét người khác) để có cái nhìn toàn diện. * Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã trình bày và rút ra bài học cho bản thân.	
	<i>d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau:</i> - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng, bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng.	1,0
	<i>đ. Diễn đạt, chính tả, trình bày</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, đặt câu tiếng Việt, trình bày đúng quy định.	0,5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
TỔNG ĐIỂM		10,0

ĐỀ THAM KHẢO SỐ 5
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 11

Giới thiệu đề:

- Thời điểm kiểm tra: Cuối Học kì 2
- Đối tượng biên soạn: GV dạy cả 3 bộ SGK *Chân trời sáng tạo*.
- Ngữ liệu sử dụng: Văn bản do GV chọn, ngữ liệu không có trong các cuốn SGK khác.

Cụ thể: VB thuyết minh về một hiện tượng xã hội.

- Nhiệm vụ viết: *Viết bài văn thuyết minh về một hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội yêu cầu phù hợp với kiểu bài viết đang học trong chương trình.*

- Mô hình đề: Mô hình 4 (Đọc hiểu Văn bản thông tin – viết bài văn thuyết minh).
- Dạng đề: TNKQ kết hợp Tự luận

Ma trận và đặc tả đề kiểm tra

TT	Kĩ năng	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Đọc hiểu	Văn bản thông tin	- Xác định được thông tin chính được đề cập trong văn bản. - Nhận biết ý chính của các đoạn trong văn bản. - Nhận biết được những thông tin cụ thể trong văn bản	- Xác định được cách trình bày thông tin, dữ liệu trong văn bản. - Nhận ra yếu tố được lồng ghép khi chuyển tải thông tin - Biết ý nghĩa của khái niệm dùng trong văn bản - Lí giải được mục đích thông tin của văn bản	- Nhận ra thông điệp đối với cá nhân từ văn bản - Nhận thức được ý nghĩa của văn bản đối với thực tiễn.	
		Số câu	4 TNKQ	2 TNKQ 2 TL	2 TL	6 TNKQ 4 TL
		Số điểm	1,0	2,0	2,0	5,0
		Tỷ lệ	10%	20%	20%	50%

2	Viết	Viết văn bản thuyết minh	- Xác định được đúng kiểu văn bản thuyết minh. - Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản. - Đảm bảo bố cục, cấu trúc của một văn bản thuyết minh.	- Trình bày rõ nội dung thuyết minh; cấu trúc bài viết sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ thể, khách quan. - Đảm bảo sự phù hợp giữa ngôn từ, bố cục với nội dung, mục đích, đối tượng thuyết minh; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	- Lồng ghép hợp lí các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để tăng sức hấp dẫn cho văn bản. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức về tiếng Việt để tăng sức hấp dẫn, tính sinh động của nội dung thuyết minh.	
		Số câu	1 TL			1
		Số điểm	1.0	2.0	2.0	5,0
		Tỷ lệ	10%	20%	20%	50%
Tổng tỷ lệ			20%	40%	40%	100%
Tỷ lệ chung			60%		40%	100%

ĐỀ KIỂM TRA

I. ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)

Đọc văn bản sau.

TIẾC THƯƠNG SINH THÁI

1. Bước sang năm 2022, chúng ta nghe thấy và nhìn thấy biến đổi khí hậu ở mọi nơi, cả ở ngoài đời thực, cả trong ngôn ngữ và trong nghệ thuật. Giữa một thế giới nơi tất cả các giọng nói - hay thậm chí là giọng hát - đều gọi nhắc về một thảm kịch toàn cầu đang cận kề, biến đổi khí hậu đã đi vào tâm thức của mọi người và tác động sâu sắc đến đời sống tinh thần. Một hậu quả đáng chú ý là sự xuất hiện của hiện tượng tâm lí “tiếc thương sinh thái” (ecological grief).

2. Cụm từ “tiếc thương sinh thái” xuất hiện lần đầu trong một bài viết vào năm 2018 của hai nhà khoa học xã hội Ashlee Cunsolo và Neville R. Ellis, trong đó họ định nghĩa tiếc thương sinh thái là nỗi đau khổ trước những mất mát về sinh thái

mà con người hoặc là đã trải qua, hoặc là tin rằng đang ở phía trước. Những mất mát này có thể đa dạng, ví dụ như sự biến mất của các loài sinh vật hay sự thay đổi ở các cảnh quan quan trọng đối với đời sống tinh thần, song điểm chung là chúng đều do biến đổi khí hậu gây ra và đều khiến tâm trí con người phản ứng tương tự như khi mất người thân. Theo Cunsolo và Ellis, tiếc thương sinh thái là một phản ứng có thể đoán trước được, nhất là ở những cộng đồng vẫn còn sinh sống, làm việc và giữ các mối quan hệ văn hoá mật thiết với môi trường tự nhiên. Hai tác giả này đưa ra hai trường hợp cụ thể: những người Inuit ở miền Bắc Canada và những người làm nghề trồng trọt ở Australia. Lúc được hỏi về sự thay đổi môi trường chóng vánh ở nơi mình sống, cả hai cộng đồng này đều có chung những cảm xúc như nỗi thất vọng, u sầu, hay thậm chí là ý nghĩ muốn tự sát, mặc dù họ sinh sống ở hai nơi hoàn toàn khác nhau về mặt địa lí, phong tục tập quán, và còn bị ảnh hưởng bởi các loại thiên tai hoàn toàn khác nhau.

3. [...] Như bất kì vấn đề sức khỏe tâm thần nào khác, nỗi tiếc thương sinh thái ăn sâu vào tâm trí một người và thường xuyên đẩy họ vào trạng thái khủng hoảng hiện sinh. Cunsolo và Ellis ghi nhận câu trả lời của một người Inuit như sau: “Inuit là dân tộc băng biển. Băng biển không còn, làm sao chúng tôi còn là dân tộc băng biển được nữa?” Và những cảm xúc như vậy thực sự cũng chẳng còn xa lạ gì nữa: khi rừng Amazon bốc cháy năm 2019, các tộc người bản địa ở Brazil như người Tenharim, người Guató và người Guaraní đều đã nói rằng họ đang mất hết tất cả và khó có thể gìn giữ được truyền thống văn hoá của mình khi mà cánh rừng quê hương đang bốc cháy ngùn ngụt. [...] Có thể thấy, đối với người ở nơi “tiền tuyến” của biến đổi khí hậu - cho dù là cộng đồng địa phương hay là các nhà nghiên cứu thực địa, việc chứng kiến và cảm nhận trực tiếp hậu quả của biến đổi khí hậu đã để lại tác động tâm lí nghiêm trọng, bởi những người này đã lâu ngày gần gũi và gắn bó với môi trường đang bị hủy hoại[...]

4. Tiếc thay, sau hàng thập kỉ biết đến mối nguy hại của biến đổi khí hậu, nỗi tiếc thương sinh thái đã bắt đầu ảnh hưởng tới cả người ở hậu phương. Tháng 12/2021, Caroline Hickman và cộng sự công bố một cuộc thăm dò về cảm xúc trước biến đổi khí hậu của 1,000 trẻ em và thanh thiếu niên từ mỗi quốc gia trong tổng số 10 nước Anh, Australia, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Brazil, Hoa Kỳ, Nigeria, Pháp, Phần Lan và Philippines. Trong số những người được hỏi, 59% thấy “rất hoặc cực kì lo” về biến đổi khí hậu, và 45% thừa nhận rằng cảm xúc của họ về biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống thường ngày. Nỗi lo về biến đổi khí hậu và sự chấp nhận tận thế đang cận kề đều là các cảm xúc không hiếm gặp ở những người trẻ ngày nay, nhất là kể từ khi đại dịch COVID-19 bắt đầu.

5. Tiếc thương sinh thái và các cảm xúc khác do biến đổi khí hậu quả thật đều là các hiện tượng hoàn toàn mới của thế kỷ XXI, song chúng vẫn để lại tác động muôn hình vạn trạng. Như đã thảo luận ở phần trên, những người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của những cảm xúc mới này bao gồm các cộng đồng người bản địa, các nhà khoa học thực địa nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, cùng với các thế hệ trẻ sinh ra và lớn lên trong một thế giới nơi sự nhận thức về biến đổi

khí hậu đã thâm thấu vào lời ăn tiếng nói hằng ngày. Ngoài ra, trong một thế giới nơi những cộng đồng bên lề xã hội thường phải sống ở những địa điểm có nguy cơ bị biến đổi khí hậu hủy diệt cao hơn, chúng ta cũng phải đề cập tới cả những người nghèo, những người da màu,... Có thể thấy, ảnh hưởng về sức khỏe tâm thần của biến đổi khí hậu đã lan rộng ra cả nhân loại, chứ không còn là một vấn đề của một vài cá nhân nhất định nữa.

6. [...] Tình trạng biến đổi khí hậu do con người đang để lại hậu quả ở cả cấp vi mô và vĩ mô, trên cả phương diện vật chất lẫn tinh thần. Nếu ở loài thằn lằn anole nâu, màng chân của chúng đang tiến hoá với tốc độ chóng mặt để thích ứng với những mùa bão ngày càng khắc nghiệt, thì ở con người, tâm lí của chúng ta cũng đang biến thiên nhanh không kém, dẫn đến những vấn đề sức khỏe tâm thần mà người ở các thế kỉ trước sẽ chẳng thể nào đồng cảm được.

(Nguyễn Bình, Báo điện tử *Tia sáng*, 25/01/2022)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Hiện tượng “tiếc thương sinh thái” là gì?

- A. Hiện tượng biến đổi khí hậu đang diễn ra ở nhiều vùng khí hậu trên toàn cầu
- B. Hiện tượng mất đi những vùng đất vốn đem lại sự trù phú và cuộc sống bình yên cho con người.
- C. Cảm xúc khổ đau của con người khi mất đi người thân yêu của mình
- D. Những phản ứng tâm lí mạnh mẽ của con người trước sự biến đổi của môi trường sinh thái

Câu 2. Nối nội dung cột A với thông tin phù hợp ở cột B

Thời gian (A)	Sự kiện (B)
a) Đoạn 2	1) Giới thiệu thông tin khái quát về hiện tượng “tiếc thương sinh thái”
b) Đoạn 3	2) Hiện tượng “tiếc thương sinh thái” ở những nơi được coi là “tiền tuyến” của biến đổi khí hậu
c) Đoạn 4	3) Giải thích bản chất và nguyên nhân của hiện tượng “tiếc thương sinh thái”
d) Đoạn 5	4) Hiện tượng “tiếc thương sinh thái” ảnh hưởng đến những nơi được coi là “hậu phương” của biến đổi khí hậu
	5) Hiện tượng “tiếc thương sinh thái” đang lan rộng ra toàn cầu và ảnh hưởng đến mọi tầng lớp xã hội

Câu 3. Bài viết đã trình bày thông tin theo trình tự nào?

- A. Theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả - giải pháp
- B. Theo phạm vi ảnh hưởng của đối tượng
- C. Theo trật tự thời gian
- D. Đảo lộn trật tự thời gian

Câu 4. Trạng thái “khủng hoảng hiện sinh” là gì?

- A. Trạng thái không làm chủ được bản thân khi chứng kiến nỗi đau của người khác
- B. Sự mất mát khiến con người mất niềm tin vào cuộc sống và chính bản thân mình
- C. Tâm trạng bất an hiện lên trên gương mặt của một người
- D. Tình trạng khủng hoảng về kinh tế của một dân tộc.

Câu 5. Tác giả đã lồng ghép yếu tố gì để chuyển tải các thông tin đến người đọc?

- A. Miêu tả
- B. Tự sự
- C. Biểu cảm
- D. Nghị luận

Câu 6. Điều **không phải** là thông tin về biểu hiện “tiếc thương sinh thái” ở nơi “tiền tuyến” của biến đổi khí hậu?

- A. Inuit là dân tộc băng biển. Băng biển không còn, làm sao chúng tôi còn là dân tộc băng biển được nữa.
- B. 45% thừa nhận rằng cảm xúc của họ về biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống thường ngày.
- C. khi rừng Amazon bốc cháy năm 2019, các tộc người bản địa ở Brazil như người Tenharim, người Guató và người Guaraní đều đã nói rằng họ đang mất hết tất cả
- D. và khó có thể gìn giữ được truyền thống văn hóa của mình khi mà cánh rừng quê hương đang bốc cháy ngùn ngụt

Câu 7. Tác giả đã sử dụng những bằng chứng nào để cung cấp thông tin cho người đọc?

Câu 8. Nhận xét của bạn về cách tiếp cận vấn đề biến đổi khí hậu của tác giả trong văn bản.

Câu 9. Thông điệp sâu sắc nhất bạn nhận được từ văn bản là gì?

Câu 10. Theo bạn, việc nhận thức đầy đủ về vấn đề được đề cập trong văn bản có ý nghĩa thế nào đối với mỗi chúng ta trong cuộc sống hôm nay (trình bày trong khoảng 5-7 câu văn)?

I. VIẾT (5,0 điểm)

Viết văn bản thuyết minh một hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội đáng quan tâm ở địa phương của bạn.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	5,0
	1 -	Câu 1: D Câu 2: a – 3 ; b – 2 ; c – 4 ; d – 5 Câu 3: B Câu 4: B Câu 5: D Câu 6: B	1,5

	Mỗi câu trả lời đúng 0,25 đ	
7	Văn bản là những thông tin khoa học. Tác giả đã sử dụng một số bằng chứng từ những cứ liệu khoa học để cung cấp thông tin cho người đọc, cụ thể: - Các nghiên cứu để giải thích sự xuất hiện của hiện tượng - Các ví dụ thực tiễn được ghi lại - Các số liệu được nghiên cứu	0,5
8	Điểm đặc biệt trong cách tiếp cận vấn đề biến đổi khí hậu được đề cập đến trong văn bản là: - Tác giả không nhìn vấn đề biến đổi khí hậu như một hiện tượng tự nhiên với những ảnh hưởng về đời sống vật chất của con người mà phát hiện những ảnh hưởng “đã đi vào tâm thức của mọi người tác động sâu sắc đến đời sống tinh thần”. - Hiện tượng “tiết thương sinh thái” là một lời cảnh báo sâu sắc về những tác động toàn diện đối với sức khoẻ tâm thần của con người khi hiện tượng này đang lan rộng ra toàn cầu.	1,0
9	Mỗi cá nhân có thể nêu thông điệp cho bản thân khi đọc văn bản, miễn là gắn với những nội dung được đề cập đến trong văn bản. Chẳng hạn: - <i>Biến đổi khí hậu không chỉ tác động đến môi trường tự nhiên mà còn tác động đến môi trường văn hoá, tâm linh của con người.</i> - <i>Ảnh hưởng về sức khoẻ tâm thần của biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, không phải chỉ là vấn đề của một vài cá nhân.</i> - <i>Hiện tượng “tiết thương sinh thái” là vấn đề của cuộc sống đương đại, đòi hỏi chúng ta cần có hành động để ngăn chặn những hậu quả lớn.</i> - ...	0,5
10	HS có thể trình bày suy nghĩ của cá nhân về ý nghĩa của vấn đề được đề cập đến trong văn bản Văn bản giúp mỗi người nhận thức được rõ ràng, cụ thể về thực trạng và hệ lụy của hiện tượng “tiết thương sinh thái” đối với sức khoẻ tâm thần của con người hiện nay; lời cảnh báo giúp mỗi người chủ động hơn trong việc nâng cao sức khoẻ cả thể chất và tinh thần của bản thân.	1,5

II		PHẦN VIẾT	5,0
		Viết văn bản thuyết minh một hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội đáng quan tâm ở địa phương của bạn.	
		<i>a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài: thuyết minh</i>	0,5
		<i>b. Xác định đúng vấn đề cần thuyết minh: Thuyết minh về một hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội đáng quan tâm ở địa phương.</i>	0,5
		<i>c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết</i> Xác định được các ý chính của bài viết. Sắp xếp được các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn thuyết minh: * Giới thiệu hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội đáng quan tâm ở địa phương (hiện tượng gì, đang được quan tâm thế nào) * Triển khai vấn đề thuyết minh: - Giới thiệu khái quát về hiện tượng. - Làm rõ được những thông tin chi tiết về hiện tượng từ các phương diện phù hợp, đưa ra được những minh chứng cụ thể, tiêu biểu về các biểu hiện của đối tượng thuyết minh - Làm rõ vai trò, ý nghĩa hoặc tác động của hiện tượng đối với đời sống. * Khẳng định điều cần quan tâm đối với hiện tượng	1,5
		<i>d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau:</i> - Triển khai được các thông tin, dữ liệu rõ ràng, theo trình tự logic. - Có lòng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận khi trình bày các thông tin. - Có hình thức trình bày tạo điểm nhấn (có sa-pô, tiêu mục,...)	1,5
		<i>đ. Diễn đạt, chính tả, ngữ pháp, trình bày</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, từ ngữ, ngữ pháp tiếng Việt, trình bày đúng quy định.	0,5
		<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề thuyết minh, có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
TỔNG ĐIỂM			10,0

ĐỀ THAM KHẢO SỐ 6 MÔN NGỮ VĂN LỚP 12

Giới thiệu đề:

- Thời điểm kiểm tra: Giữa Học kì I
- Sử dụng cho GV dạy bộ SGK: *Chân trời sáng tạo*
- Ngữ liệu sử dụng: Văn bản nghị luận xã hội; ngữ liệu lấy ngoài cả 3 bộ SGK.
- Nội dung viết: Bài nghị luận so sánh, ĐG hai tác phẩm văn học.
- Mô hình đề kiểm tra: theo mô hình 2 (kiểm tra đọc hiểu VB nghị luận xã hội + viết văn bản nghị luận văn học).

Ma trận, đặc tả:

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Đọc hiểu	Văn bản nghị luận xã hội	- Nhận biết thao tác nghị luận của văn bản. - Nhận biết được các lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.	- Phân tích hệ thống lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng để chứng minh cho quan điểm - Lí giải hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường	- Trình bày quan điểm của bản thân về ý kiến được đặt ra trong văn bản nghị luận - Rút ra tác động của quan niệm “sống là chính mình” trong văn bản đối với bản thân: so sánh bức chân dung “chính mình” ở hiện tại và “chính mình” mà bản thân muốn theo đuổi	
		Số câu	2 câu tự luận	2 câu tự luận	2 câu tự luận	5TL
		Số điểm	1,5	2,0	2,5	6,0
		Tỷ lệ	15%	20%	25%	60%

2	Viết	Viết văn bản nghị luận văn học so sánh, ĐG hai tác phẩm văn học	- Giới thiệu được ngắn gọn, đầy đủ về <i>hình tượng người quân tử ở hai tác phẩm</i> - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. - Sử dụng các thao tác lập luận chính gồm so sánh, ĐG trong bài viết.	- Lựa chọn được những cơ sở, căn cứ hợp lí, khoa học để so sánh. - Phân tích, chỉ ra được điểm giống và khác nhau giữa hai tác phẩm. - Lí giải được lí do dẫn tới sự giống và khác nhau giữa hai tác phẩm.	ĐG được ý nghĩa, giá trị của sự giống và khác nhau giữa hai văn bản theo quan điểm riêng của cá nhân.		
		Số câu	1				
		Số điểm	1.0	1.5	1.5	4	
		Tỷ lệ	10%	15%	15%	40%	
Tổng tỷ lệ			25%	35%	40%	100%	
Tỷ lệ chung			60%		40%	100%	

ĐỀ KIỂM TRA

I. PHÂN ĐỌC HIỂU

Đọc kĩ văn bản sau

“Tự trọng” nghĩa là biết coi trọng mình, nhưng không phải theo nghĩa vị kỷ (chỉ biết đến danh lợi của bản thân mình) mà là coi trọng phẩm giá / đạo đức của mình. Một người có tự trọng hay không cũng thường được thể hiện qua câu trả lời hay qua hành xử của anh ta cho những câu hỏi như: “Điều gì khiến tôi sợ hãi / xấu hổ?”, “Điều gì khiến tôi tự hào / hạnh phúc?”.

Người tự trọng tất nhiên sẽ biết sợ sự trừng phạt của nhà nước (sợ pháp lí) nếu làm trái pháp luật và sợ điều tiếng dư luận của xã hội (sợ đạo lí) nếu làm trái với luân thường lễ phải. Nhưng đó vẫn chưa phải là điều đáng sợ nhất với họ. Điều đáng sợ nhất đối với một người tự trọng là sự giầy vò bản thân khi làm những chuyện đi ngược lại lương tri của chính mình, phản bội lại lẽ sống, giá trị sống nguyên tắc sống mà mình theo đuổi và có cảm giác đánh mất chính mình. Nói cách khác, đối với người có tự trọng, có đạo đức, “tòa án lương tâm” còn đáng sợ hơn cả “tòa án nhà nước” hay “tòa án dư luận”.

Người tự trọng thường đối diện với lương tri và phẩm giá của bản thân, đối diện với “con người bên trong” của mình để hành động hơn là đối diện với sự răn đe của luật pháp hay sự phán xét của dư luận bên ngoài. Do đó, họ sẽ khó có thể làm việc xấu, việc sai, ngay cả khi việc xấu, việc sai đó rất có lợi cho mình và nếu có làm thì cũng không sao cả, vì việc xấu, việc sai đó đã trở nên phổ biến và bình thường với mọi người.

Chẳng hạn, một người chăm chỉ thì khi làm ở một công ty mà ở đó mọi người đều làm việc chăm chỉ thì anh ta cũng sẽ làm việc chăm chỉ, còn khi đi đến một công ty mà ở đó hầu hết mọi người đều... làm biếng thì anh ta vẫn sẽ làm việc chăm chỉ, làm việc hết mình. Anh ta làm việc không phải vì sự sợ hãi cái nhìn của sếp hay sự ĐG của đồng nghiệp, mà vì con người anh ta vốn dĩ là như thế, anh ta không muốn sống khác đi, dù là ở đâu. Ngày nay, giới trẻ thường dùng câu nói “Hãy là chính mình!” như một câu châm ngôn thời thượng để cổ vũ cho sự tự do, thoải mái làm những điều mình thích. Nhưng không phải ai cũng hiểu và thực hiện phương châm “Hãy là chính mình!” một cách sâu sắc như anh nhân viên trong ví dụ trên. [...]

Người tự trọng có hạnh phúc, có tự hào khi được sự ghi nhận, mến trọng hay ngưỡng mộ của người khác dành cho mình không? Câu trả lời đương nhiên là “Có, rất hạnh phúc, rất tự hào”. Nhưng đó chưa phải là hạnh phúc lớn nhất. Niềm hạnh phúc lớn nhất với họ là niềm tự hào sâu kín và riêng tư từ bên trong con người của họ về những việc mà họ làm, về những điều mà họ theo đuổi. Chính vì được dẫn dắt bởi nội tại của bản thân hơn là bị chi phối từ bên ngoài, người tự trọng thường rất tự do và tự trị khi hành động.

(Trích *Đúng việc*, Giản Tư Trung, NXB Tri thức, tr.25-27)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Tìm 01 câu văn sử dụng thao tác nghị luận giải thích trong văn bản trên.

Câu 2. Dựa vào nội dung văn bản, nêu lí do khiến người tự trọng ít khi làm việc xấu, việc sai.

Câu 3. Phân tích hệ thống lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng để chứng minh cho quan điểm *Chính vì được dẫn dắt bởi nội tại của bản thân hơn là bị chi phối từ bên ngoài, người tự trọng thường rất tự do và tự trị khi hành động*.

Câu 4. Lí giải hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường trong câu văn sau: *Nói cách khác, đối với người có tự trọng, có đạo đức, “tòa án lương tâm” còn đáng sợ hơn cả “tòa án nhà nước” hay “tòa án dư luận”*.

Câu 5. Trình bày quan điểm của anh/chị về quan điểm: niềm hạnh phúc của người tự trọng là “niềm tự hào sâu kín và riêng tư từ bên trong con người của họ về những việc mà họ làm, về những điều mà họ theo đuổi”.

Câu 6. Trong văn bản, tác giả đề cập đến một phương châm sống của giới trẻ hiện nay: “Hãy là chính mình!”. Anh/chị hãy phác họa bằng ngôn từ bức chân dung “chính mình” ở hiện tại và “chính mình” mà bản thân muốn theo đuổi. Lí giải ngắn gọn ý tưởng của bản thân (khoảng 5-6 dòng).

II. PHẦN VIẾT

Viết văn bản nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hình tượng người ẩn sĩ được khắc họa qua bài thơ sau:

NHÀN

Nguyễn Bình Khiêm

Một mai, một cuộc, một cần câu,
Thơ thần dầu ai vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến bóng cây ta hãy uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

(*Thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm*,
NXB Khoa học Xã hội 2021)

THU VỊNH

Nguyễn Khuyến

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mây chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào?
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

(*Nguyễn Khuyến*, Nhà Xuất Bản Hội Nhà Văn 2015)

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		PHẦN ĐỌC HIỂU	6,0
	1	Câu văn sử dụng thao tác giải thích: “ <i>Tự trọng</i> ” nghĩa là biết coi trọng mình, nhưng không phải theo nghĩa vị kỷ (chỉ biết đến danh lợi của bản thân mình) mà là coi trọng phẩm giá / đạo đức của mình.	0,75
	2	Lí do khiến người tự trọng ít khi làm việc xấu, việc sai là vì họ sợ hãi việc phải tự giày vò bản thân khi làm những chuyện đi ngược lại lương tri của chính mình, phản bội lại lẽ sống, giá trị sống nguyên tắc sống mà	0,75

		mình theo đuổi và có cảm giác đánh mất chính mình	
3	Quan điểm “Chính vì được dẫn dắt bởi nội tại của bản thân hơn là bị chi phối từ bên ngoài, người tự trọng thường rất tự do và tự trị khi hành động” đã được tác giả chứng minh qua hệ thống lí lẽ chặt chẽ, thuyết phục, bằng chứng xác đáng: - Lí lẽ: + Giải thích khái niệm “tự trọng”: là coi trọng phẩm giá/ đạo đức của mình => Phân tích, bàn luận về biểu hiện của người tự trọng: Điều đáng sợ nhất đối với một người tự trọng là sự giằng vò bản thân khi làm những chuyện đi ngược lại lương tri của chính mình, phản bội lại lẽ sống, giá trị sống nguyên tắc sống mà mình theo đuổi; Niềm hạnh phúc lớn nhất với họ là niềm tự hào sâu kín và riêng tư từ bên trong con người của họ về những việc mà họ làm, về những điều mà họ theo đuổi. - Bằng chứng: đặt ra tình huống quen thuộc, gần gũi về lòng tự trọng của một anh nhân viên tại công sở. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời được như đáp án: 1,0 điểm. - Học sinh trả lời được vai trò của lí lẽ: 0,5 điểm. - Học sinh trả lời được vai trò của bằng chứng: 0,5 điểm - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	1,0	
4	Câu văn sử dụng những kết hợp từ đặc biệt như “tòa án lương tâm”, “tòa án dư luận”. Tác dụng: - Khơi gợi liên tưởng sinh động, phong phú cho người đọc về những khái niệm trừu tượng: + “Tòa án lương tâm”: những chuẩn mực đạo đức bên trong mỗi con người khiến họ có sự tự thức tỉnh về lương tri trước sai lầm, cảm giác tự ăn năn, day dứt khi gây ra những tội lỗi. + “Tòa án dư luận”: sự bình luận, phán xét của xã hội về sai lầm, tội lỗi của con người. - Tạo nên cách biểu đạt mới mẻ, thú vị cho bài viết. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời được như đáp án hoặc tương đương: 1,0 điểm. - Học sinh trả lời được ý thứ nhất: 0,5 điểm	1,0	

		- Học sinh trả lời được ý thứ hai: 0,25 điểm - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	
	5	Học sinh có thể đồng tình hoặc không đồng tình hoặc đồng tình một phần với ý kiến, nhưng cần có cách diễn giải hợp lí. - Gợi ý: HS đồng tình với ý kiến vì + Người tự trọng không lệ thuộc vào sự ĐG của người khác mà luôn biết lắng nghe sự tự ĐG của bản thân về chính mình, luôn tự phân định được hành động của bản thân là đúng hay sai, tốt đẹp hay tội lỗi. + Chính điều đó khiến họ luôn tự do, tự chủ, tự thôi thúc bản thân nỗ lực theo đuổi điều bản thân mong ước, phấn đấu để hoàn thiện chính mình. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc tương đương: 1,0 điểm. - Học sinh trả lời được ý thứ nhất: 0,5 điểm - Học sinh trả lời được ý thứ hai: 0,5 điểm - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	1,0
	6	- Về hình thức: Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành; Đoạn văn dài khoảng 5 – 6 dòng. - Về nội dung: Học sinh có thể phác họa bằng ngôn từ bức chân dung “chính mình” ở hiện tại và “chính mình” mà bản thân muốn theo đuổi theo quan điểm cá nhân nhưng cần có lí giải phù hợp, thuyết phục. Hướng dẫn chấm: - Học sinh phác họa bức chân dung “chính mình” ở hiện tại: 1,5 điểm. - Học sinh phác họa bức chân dung “chính mình” mà bản thân muốn theo đuổi: 1,0 điểm. - Học sinh lí giải ý tưởng của bản thân một cách thuyết phục: 0,5 điểm. - Học sinh không lí giải: 0,0 điểm.	1,5
II		VIẾT	4,0
		Viết văn bản nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, ĐG hình tượng người ẩn sĩ được khắc họa qua bài thơ Nhàn (Nguyễn Bỉnh Khiêm) và Thu vịnh (Nguyễn Khuyến).	4,0
		a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài Xác định được yêu cầu của kiểu bài: nghị luận văn học – so sánh hai tác phẩm thơ	0,5
		b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: so sánh hình tượng người ẩn sĩ	0,5

	trong hai tác phẩm thơ	
	c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết - Xác định được các ý chính của bài viết - Sắp xếp được các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận: * Giới thiệu vấn đề nghị luận * Triển khai vấn đề nghị luận - Giới thiệu chung về hai tác phẩm và tác giả. - Điểm tương đồng: cả hai bài thơ đều khắc họa hình tượng người ẩn sĩ cao khiết, lựa chọn lối sống “độc thiện kỳ thân” giữa thời buổi loạn lạc để giữ gìn phẩm cách, hòa mình vào thiên nhiên để lánh xa thời thế nhiều nhurong. - Điểm khác biệt: + <i>Nhàn</i>: Người ẩn sĩ tận hưởng lối sống thanh nhàn, bình dị giữa thiên nhiên, coi nhẹ những giá trị vật chất, danh lợi tầm thường, thể hiện nhân cách thanh cao với triết lí nhàn, quan niệm về lẽ đại – khôn, được – mất. + <i>Thu vịnh</i>: Người ẩn sĩ tưởng chừng say đắm cảnh thu nhưng thực chất lại mang nặng nỗi ưu tư thế sự, niềm đau mất nước, thể hiện sự hổ thẹn với tấm gương Đào Tiềm, nỗi ân hận vì đã từng cam chịu làm quan dưới chế độ phong kiến bạc nhược, đầu hàng trước thực dân xâm lược. - Lí giải nguyên nhân của sự tương đồng và sự khác biệt: + Hoàn cảnh lịch sử + Tâm thế sáng tác của hai tác giả + Phong cách sáng tác của mỗi tác giả. - Trình bày những nhận xét, ĐG về ý nghĩa, đóng góp của mỗi tác phẩm. Hướng dẫn chấm: - Học sinh nêu được 3 ý: 1,0 điểm. - Học sinh nêu được 2 ý sự tương đồng và khác biệt: 0,75 điểm; 1 ý: 0,5 điểm. * Lưu ý: Học sinh có thể phân tích chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt khác giữa bài thơ miễn hợp lí là có thể chấp nhận được.	1,0
	d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau: - Triển khai được đầy đủ các luận điểm để làm rõ yêu cầu của đề bài. - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng.	1,0

	Hướng dẫn chấm: - Luận điểm rõ ràng, lập luận chặt chẽ, phân tích đầy đủ, sâu sắc: 1,0 điểm. - Luận điểm khá rõ ràng, lập luận khá chặt chẽ, phân tích tương đối đầy đủ: 0,75 điểm. - Phân tích chung chung, sơ sài: 0,5 điểm.	
	đ. Diễn đạt, chính tả, trình bày Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, diễn đạt trong sáng, đảm bảo liên kết văn bản, trình bày đúng quy định.	0,5
	e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ, có liên hệ, kết nối, có vận dụng lí luận... Hướng dẫn chấm: - Học sinh đạt 2 tiêu chí trở lên: 0,5 điểm. - Học sinh đạt 1 tiêu chí: 0,25 điểm.	0,5
Tổng điểm		10

ĐỀ THAM KHẢO SỐ 7
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 12

Giới thiệu đề:

- Đề minh họa dưới đây được sử dụng cho kì ĐG giữa kì hoặc kết thúc Học kì II môn Ngữ văn 12 đối với các trường sử dụng bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*. Ngữ liệu là văn bản tiêu biểu cho đặc trưng của phóng sự trong bộ SGK *Cánh diều*: Văn bản *Khúc tráng ca nhà giàn* - Bài 3 (Nhật kí, phóng sự, hồi kí).

- Nội dung kiểm tra:

+ Phần Đọc – hiểu kiểm tra kiến thức và kĩ năng đọc – hiểu thể loại kí của học sinh với các câu hỏi về đề tài, những chi tiết tiêu biểu, yếu tố phi hư cấu, lời bình luận ngoại đề của tác giả, thông điệp của tác phẩm phóng sự... ở ba cấp độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu, vận dụng. Ngoài ra, phần Đọc – hiểu cũng tích hợp kiểm tra kiến thức và kĩ năng phân Tiếng Việt với nội dung về biện pháp tu từ so sánh.

+ Phần Viết kiểm tra kĩ năng viết 01 lá thư trao đổi về một vấn đề xã hội.

- Mô hình đề: Mô hình 4 (Đọc hiểu Văn bản văn học – Viết văn bản dưới hình thức thư trao đổi).

- Dạng đề: Tự luận

Ma trận và đặc tả đề:

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Đọc hiểu	Phóng sự	- Nhận biết được đề tài của phóng sự - Chỉ ra biểu hiện của yếu tố phi hư cấu trong văn bản phóng sự.	- Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ so sánh trong văn bản. - Ý nghĩa của các chi tiết đối với việc thể hiện nội dung của bài phóng sự	- Nhận xét thái độ của tác giả qua những lời bình luận ngoại đề. - Nêu được tác động của văn bản phóng sự đối với bản thân.	
		Số câu	2 câu tự luận	2 câu tự luận	2 câu tự luận	6 Tự luận
		Số điểm	1,5	2,0	2,5	6,0
		Tỷ lệ	15%	20%	25%	60%
2	Viết	Viết văn bản nghị luận xã hội về vấn đề của tuổi trẻ dưới dạng 1 bức thư	- Xác định được nội dung trao đổi trong bức thư là công việc hoặc vấn đề đáng quan tâm. - Viết đúng thể thức thư trao đổi và đảm bảo bố cục của một văn bản nghị luận.	- Trình bày rõ hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ. - Sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục để trao đổi công việc hoặc vấn đề đáng quan tâm. - Đề xuất được những giải pháp hợp lí trước vấn đề; ĐG được mức độ, tầm quan trọng của giải pháp.	- Sử dụng ngôn ngữ trao đổi, thuyết phục hợp lí, phù hợp với đối tượng người nhận. - Sử dụng kết các yếu tố thuyết minh và biểu cảm để tăng sức hấp dẫn cho bức thư. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức tiếng Việt để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bức thư.	
		Số câu	1			

	Số điểm	1.0	1,5	1,5	4
	Tỷ lệ	10%	15%	15%	40%
Tổng tỷ lệ		25%	40%	35%	100%
Tỷ lệ chung		60%		40%	100%

ĐỀ KIỂM TRA

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Biển đã tờ mờ. Tôi cứ dõi mãi cặp mắt đã nhập nhèm vào cái đóm sáng chiếu ra từ chỗ lênh khênh kia. Khoảng biển giữa con tàu chúng tôi tới cái chòi tít mù kia sáng nay tự dưng sóng dồi lắc một cách dữ dằn. Bây giờ là xi măng cốt sắt, là sàn tường bê tông nhưng hơn mười, mười lăm năm trước, những căn chòi cạnh biển ấy kém kiên cố và xây cất không được hiện đại như bây giờ.

Thử tưởng tượng một tiểu đội loanh quanh trên cái sàn diện tích hơn 50 mét vuông quanh năm suốt tháng ngó lên là trời, trông ngang là nước. Định kì tiếp tế, có thời điểm tàu ra sóng lớn xuống không cập vào chổi được. Bên tàu ngó sang bên chòi mà rung rung nước mắt. Liệu tình cảnh ấy lần này có lặp lại không?

Danh sách vào chòi đã được xướng lên qua loa phát thanh. Không thấy tên tôi. Đúng hơn là không có một nhà báo nào được vào nhà giàn cả! Chủ nhiệm Chính trị đại tá Chấn xua như xua tà những anh mè neho đòi vào nhà giàn rằng sóng lớn quá rất nguy hiểm!

“Tại sao anh đi được?”. Đại tá Chấn thoăn thoắt mặc áo phao, đang cẩu nhưng phì cười “các nhà báo khác, chúng tôi khác...”. Cái khác ấy là con xuống thả xuống hết như chiếc lá dềnh lên trụt xuống khùng khiếp, khác hẳn những lần chúng tôi cập xuống vào đảo. Đường như biển không chấp nhận thứ để đưa cùng sóng lớn là chiếc xuống bé tẻo teo này.

Bộ phận công tác trên tàu hội ý hay đợi để bớt sóng hăng vào? Nhưng số đông gay gắt rằng theo kinh nghiệm cơ mầu này sóng còn duềnh cả ngày chứ chả thể bớt, vậy nên chỉ có hai tình huống: một là không vào nhà giàn nữa, số quà tặng cùng chỉ thị thì sau này chuyển và truyền đạt cho anh em cũng được; hai là phải khéo léo mưu trí mà vào! Phương án hai được nhanh chóng thông qua.

Biển vẫn làm trò tung hứng chiếc xuống như một thứ đồ chơi mỏng manh. Trầy trật mãi mới có một người nhảy xuống được vào lòng xuống. Rồi một người, một người nữa. Kia rồi, đại tá Chấn bằng cú nhảy khéo léo nhưng đã đổ ập được

vào lòng xuống...

Bây giờ tôi mới thấy quyết định của chỉ huy con tàu không cho cánh báo chí tham gia là sáng suốt. Chỉ sơ sẩy một tẹo là lẫn tøm xuống biển gây phiền hà cho anh em không biết ngần nào mà kể. Con xuống có ca nô dẫn có lúc tưởng như mất hút trong núi sóng nhưng tài tình một chốc lại hiện ra. Một tình huống nữa là xuống cấp vào được chân nhà giàn, đoạn trần ai nữa là làm sao leo lên? Nhưng bằng kinh nghiệm, tốp chiến sĩ hải quân trầy trật hồi lâu rồi cũng lúi rúi đỡ nhau leo lên được. Khoảng non trưa, may mắn sóng có bớt nên toàn bộ số hàng quà tặng đất liền chuyển cho nhà giàn Ba Kè đã được chuyển sang trót lọt!

Tôi đang nói đến cái nhà giàn không mấy kiên cố những năm xa chứ không phải loại nhà giàn thế hệ mới bây giờ có thể chịu được bão cấp 12, trên cả cấp 12! Những cơn bão năm 1990, 1996, 1999, và sau chót là năm 2000 đã lần lượt thui và thốc những cú ác liệt vào nhà giàn. Đại tá Chấn kể lại Sở Chỉ huy Quân chủng ở Hải Phòng có lúc lạng hẩn đi khi anh em một số nhà giàn điện về là chòi khó mà trụ được nếu cứ đà bão không thay đổi sức gió như thế này. Không thay đổi tức là đang cấp 11, 12. Trời ơi, thiên nhiên đang cuồng nộ mà sức người thì có hạn. Tàu đặc chủng lẫn máy bay trực thăng nào mà vượt hàng trăm cây số để cứu anh em trong lúc trời biển cùng hiệp đồng tạo trận cuồng phong? “Vĩnh biệt các thủ trưởng. Vĩnh biệt đất liền” Đó là những bức điện cuối cùng mà Sở Chỉ huy Quân chủng nhân được

Mười bốn cán bộ chiến sĩ nhà giàn đã hi sinh trong một số trận bão. Nhà đổ, liệt sĩ Thượng úy Nguyễn Hữu Quảng, Chủ nhiệm Chính trị nhà giàn 1: 3 Phúc Tàn đã bơi nhiều ngày trên biển. Trong lúc sóng to gió lớn còn nhường miếng lương khô cuối cùng cho đồng đội và chiếc phao cá nhân. Sau đó mới chịu chìm xuống biển. Đó là ngày 13-12-1998, liệt sĩ đại úy Vũ Quang Chương, chỉ huy nhà giàn 2A Phúc Nguyên trong trận bão số 8 năm 1998, chòi sắp đổ vẫn bình tĩnh chỉ huy bộ đội. Anh phân công đại úy đảng viên Nguyễn Văn An ở lại thu dọn tài liệu, còn mình thì cuộn lá cờ Tổ quốc vào người rồi rời nhà giàn sau cùng. Nguyễn Văn An và đại úy Vũ Quang Chương bỏ mình trong trận bão đó. Đảng viên Nguyễn Văn An có con trai mới sinh chưa kịp nhìn mặt bố! Đó là các liệt sĩ lần lượt hi sinh khi nhà giàn bị đổ: Liệt sĩ chuẩn úy Lê Đức Hồng, thượng úy Phạm Tảo, đại úy Nguyễn Văn Tư, trung úy Lê Tiến Cương, thượng úy Ngô Sĩ Nga, máy trưởng chiến sĩ Hoàng Văn Cúc, Nguyễn Đức Hạnh, v.v.

Giai điệu bài Hồn tử sĩ bất ngờ cất lên trầm buồn. Lạ làm sao thời khắc này biển đang cồn cào thế chột lạng... Lễ tưởng niệm các chiến sĩ hải quân nhà giàn hi

sinh những năm xa ấy vẫn thường được tổ chức mỗi khi tàu qua khu vực Ba Kè chứ không riêng chỉ tàu HQ – 9963 của chúng tôi hôm nay... Biển thì dữ dằn, thiên nhiên khắc nghiệt mà sức người có hạn, nhưng chúng tôi sẽ tìm mọi cách để cố gắng tìm các anh, đưa các anh vào yên nghỉ trong đất liền... Diễn văn Lễ tưởng niệm có những câu đại loại như thế. Một vòng hoa và đồ lễ đạm bạc được từ từ thả xuống biển. Tôi để ý thấy vòng hoa không xoáy chồm lên cuộn ra xa mà dập dềnh theo tàu hồi lâu.

(Trích *Khúc tráng ca nhà giàn*, Xuân Ba,
Tuyển tập phóng sự: *Những cự li thương mến*, NXB Thanh niên, Hà Nội. 2013)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đề tài của văn bản trên là gì?

Câu 2. Những chi tiết nào trong văn bản cho thấy sự dữ dội của thiên nhiên?

Câu 3. Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong câu văn: “Cái khác ấy là con xuống thả xuống hết như chiếc lá dềnh lên trụt xuống khùng khiếp, khác hẳn những lần chúng tôi cập xuống vào đảo” là gì?

Câu 4. Những chi tiết miêu tả sự hi sinh của các cán bộ, chiến sĩ có ý nghĩa như thế nào đối với bài phóng sự?

Câu 5. Những lời bình luận ngoại đề về sự hi sinh của các chiến sĩ nhà giàn trong văn bản trên thể hiện thái độ gì của tác giả?

Câu 6. Văn bản phóng sự trên đã khơi gợi trong anh/chị suy nghĩ gì về vẻ đẹp của sự cống hiến thầm lặng? (Trình bày bằng 01 đoạn văn khoảng 5-6 dòng)

II. PHẦN VIẾT (4,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một lá thư (khoảng 600 chữ) gửi tới các bạn học sinh trong trường để thuyết phục các bạn thành lập câu lạc bộ “Việc tử tế” để giúp đỡ những số phận không may mắn trong nhà trường, tại địa phương và đề xuất phương án hoạt động của câu lạc bộ.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		PHẦN ĐỌC HIỂU	6,0
	1	Đề tài: biển đảo Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	0,75

	2 Những chi tiết cho thấy sự dữ dội của thiên nhiên trong văn bản: + Con sóng dữ dội trên biển: <i>Khoảng biển giữa con tàu chúng tôi tới cái chòi títt mù kia sáng nay tự dưng sóng dôi lắc một cách dữ dằn; Biển vẫn làm trò tung hứng chiếc xuống như một thứ đồ chơi mỏng manh; ...</i> + Những trận bão lớn đã khiến mười bốn cán bộ chiến sĩ nhà giàn hi sinh. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	0,75
	3 Phép so sánh: <i>con xuống</i> được thả xuống biển với <i>chiếc lá dềnh lên trụt xuống</i> khủng khiếp. Tác dụng: - Gọi liên tưởng về sức nước dữ dội và sự nguy hiểm của biển khơi. - Diễn tả cảm giác bất ngờ của tác giả trước một trải nghiệm hoàn toàn mới mẻ khi đối diện với sự hung bạo của biển khơi. - Gia tăng sức gợi hình và gợi cảm cho câu văn. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc có hướng trả lời khác và lập luận thuyết phục: 1,0 điểm. - Học sinh trả lời được 2 ý: 0,75 điểm - Học sinh trả lời được 1 ý: 0,5 điểm - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	1,0
	4 Ý nghĩa của những chi tiết miêu tả sự hi sinh của các cán bộ, chiến sĩ: - Tái hiện cuộc sống và chiến đấu gian lao, vất vả, hiểm nguy của các chiến sĩ giữa biển khơi một cách cụ thể, xác thực. Từ đó, đảm bảo tính phi hư cấu của văn bản phóng sự.	1,0

		- Khơi gợi cảm xúc biết ơn, ngưỡng mộ, niềm xúc động của người đọc trước sự hi sinh quả cảm của những người anh hùng thời bình. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc có hướng trả lời khác và lập luận thuyết phục: 1,0 điểm. - Học sinh chỉ trả lời được 1 ý: 0,5 điểm - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	
	5	- Lời bình luận ngoại đề của tác giả về sự hi sinh của các chiến sĩ nhà giàn: Giai điệu bài Hồn tử sĩ bất ngờ cất lên trầm buồn. Lạ làm sao thời khắc này biển đang còn cao thế chợt lặng... Tôi để ý thấy vòng hoa không xoáy chồm lên cuộn ra xa mà dập dềnh theo tàu hồi lâu. - Lời bình luận thể hiện nỗi xót xa và lòng cảm phục của tác giả trước sự hi sinh của những chiến sĩ nhà giàn; đồng thời gia tăng giá trị biểu cảm cho bài phóng sự. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc có hướng trả lời khác và lập luận thuyết phục: 1,0 điểm. - Học sinh chỉ trả lời được 1 ý: 0,5 điểm - Học sinh trả lời không đúng hoặc không trả lời: 0,0 điểm.	1,0
	6	Học sinh trình bày được suy nghĩ của bản thân về vẻ đẹp của sự cống hiến thầm lặng, nhưng cần diễn giải hợp lí, thuyết phục. Gợi ý: - Về hình thức: Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành; Đoạn văn dài khoảng 5 – 6 dòng. - Về nội dung: + Sự cống hiến thầm lặng là lí tưởng sống cao đẹp, tự nguyện hi sinh lợi ích cá nhân, đóng góp công sức và giá trị của bản thân vì lợi ích chung của cộng đồng mà không	1,5

		cần đến sự tán dương, khen thưởng. + Sự cống hiến thầm lặng đem lại những giá trị thiết thực cho cộng đồng, góp phần làm nên sức mạnh của cộng đồng trước những thử thách của thời đại; lan tỏa nguồn cảm hứng sống đẹp, sống có ích tới những người xung quanh... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời được như đáp án: 1,5 điểm. - Học sinh trình bày được quan điểm của bản thân nhưng chưa thuyết phục: 1,0 điểm. - Học sinh không trình bày được quan điểm của bản thân: 0,0 điểm.	
II		VIẾT	4,0
		Anh/chị hãy viết 01 lá thư (khoảng 600 chữ) gửi tới các bạn học sinh trong trường để thuyết phục các bạn thành lập câu lạc bộ “Việc tử tế” để giúp đỡ những số phận không may mắn trong nhà trường, tại địa phương và đề xuất phương án hoạt động của câu lạc bộ.	4,0
		a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài Xác định được yêu cầu của kiểu bài: viết thư trình bày ý kiến, quan điểm – nghị luận xã hội	0,5
		b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: thuyết phục các bạn học sinh trong trường thành lập câu lạc bộ “Việc tử tế”.	0,5
		c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết - Xác định được các ý chính của bài viết - Sắp xếp được các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận: * Giới thiệu người nhận thư, mục đích viết thư * Triển khai vấn đề nghị luận - Nêu ý nghĩa của việc thành lập câu lạc bộ “Việc tử tế”: + Xây dựng một hoạt động xã hội thiết thực, giàu giá trị nhân văn đối với các bạn học sinh. + Hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn, lan tỏa lẽ sống	1,0

	tương thân tương ái... - Đưa ra phương án hoạt động của câu lạc bộ: + Các dự án trong tương lai của câu lạc bộ + Phân chia nhân sự trong câu lạc bộ tương ứng với các hoạt động cụ thể của câu lạc bộ... + Nhờ sự hỗ trợ của nhà trường, các thầy cô giáo... Hướng dẫn chấm: - Học sinh triển khai đầy đủ hệ thống ý để làm rõ vấn đề và có lập luận thuyết phục: 1,0 điểm. - Học sinh triển khai đầy đủ hệ thống ý nhưng lập luận chưa thuyết phục:: 0,75 điểm. - Học sinh chưa triển khai đầy đủ hệ thống ý (thiếu 1 trong hai luận điểm: ý nghĩa của việc thành lập CLB “Việc tử tế” hoặc phương án hoạt động của CLB): 0,5 điểm	
	d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau: - Triển khai được đầy đủ các luận điểm để làm rõ yêu cầu của đề bài. - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng. - Sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt là từ ngữ xưng hô phù hợp với mục đích viết thư và người nhận. Hướng dẫn chấm: - Luận điểm rõ ràng, lập luận chặt chẽ, phân tích đầy đủ, sâu sắc: 1,0 điểm. - Luận điểm khá rõ ràng, lập luận khá chặt chẽ, phân tích tương đối đầy đủ: 0,5 – 0,75 điểm. - Phân tích chung chung, sơ sài: 0,25 điểm.	1,0
	đ. Diễn đạt, chính tả, trình bày Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, đảm bảo liên kết văn bản, trình bày đúng quy định.	0,5
	e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ, có liên hệ, kết nối, có vận dụng lí luận...	0,5

		Hướng dẫn chấm: <i>- Học sinh đạt 2 tiêu chí trở lên: 0,5 điểm.</i> <i>- Học sinh đạt 1 tiêu chí: 0,25 điểm.</i>	
Tổng điểm			10